UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1234 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 28 tháng 3 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Quảng Xương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết số của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/52014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021; số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021; số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022; số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022; số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023; số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 23/9/2023; số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2323/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Quảng Xương; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 426/TTr-STNMT ngày 20/3/2024 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Quảng Xương với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		**17.446,94**
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.771,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.448,73
3	Đất chưa sử dụng	CSD	226,28

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	384,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	105,10

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**541,10**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	273,44
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*249,95*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	121,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	30,40
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	87,63
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,54
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	PKO/OCT	**17,01**

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**88,03**
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	82,86

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024: *Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Quảng Xương.

- Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, huyện Quảng Xương; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (nếu có) đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất hằng năm huyện Quảng Xương theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Quảng Xương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Quảng Xương (p/hợp c/đạo);
- Lưu: VT, NN.

(MC72.03.24)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I.1

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số 1234 */QĐ-UBND ngày* 28 *tháng* 3 *năm 2024 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Tân Phong	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Chính	Xã Quảng Định	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Giao	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hợp
I	**Tổng diện tích tự nhiên**		**17.446,94**	**1.463,67**	**712,78**	**535,98**	**587,35**	**633,04**	**382,26**	**408,67**	**637,24**	**699,49**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**9.771,94**	**736,03**	**417,27**	**317,94**	**359,96**	**412,04**	**259,14**	**190,19**	**404,32**	**350,50**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.933,01	627,91	373,36	84,94	332,46	369,18	188,23	57,98	363,39	300,97
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*6.908,65*	*627,91*	*373,78*	*84,94*	*332,46*	*367,66*	*188,23*	*57,32*	*363,40*	*300,97*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	952,26	3,03	15,96	28,45	8,95	2,64	33,94	63,30	3,60	12,13
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	656,00	52,56	6,87	30,38	1,80	22,97	28,71	50,10	19,48	10,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	269,48							10,04		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	750,32	28,91	11,75	172,57	5,57	11,14	8,25	7,36	13,72	14,38
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	210,86	23,63	9,34	1,60	11,19	6,12		1,41	4,13	12,70
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.448,73**	**722,93**	**294,84**	**211,51**	**226,56**	**220,61**	**122,86**	**202,71**	**231,14**	**324,40**
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,64	0,50								
2.2	Đất an ninh	CAN	3,15	1,35			0,12	0,12	0,12		0,12	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	38,38									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	113,80		39,94							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	208,45	4,61	2,60	0,13	2,17	0,28	1,00	0,76		1,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	114,05	16,44	10,25	2,96	3,00	2,19	0,90	4,36	1,30	20,69
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,26									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.191,53	325,95	138,05	84,23	102,51	103,66	60,67	81,92	119,83	123,16

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Tân Phong	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Chính	Xã Quảng Định	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Giao	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hợp
	Trong đó:											
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.967,85*	*221,57*	*92,04*	*48,51*	*72,24*	*73,08*	*40,52*	*51,86*	*84,42*	*79,09*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*651,37*	*32,99*	*25,33*	*27,40*	*17,66*	*10,38*	*6,13*	*5,85*	*18,89*	*21,27*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*49,80*	*7,81*	*2,21*	*0,91*	*1,72*	*2,91*	*0,86*	*1,31*	*0,88*	*4,48*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*9,62*	*3,12*	*0,73*	*0,27*	*0,09*	*0,25*	*0,14*	*0,22*	*0,19*	*0,23*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*94,11*	*22,22*	*7,54*	*1,90*	*1,82*	*3,12*	*3,37*	*2,97*	*2,56*	*1,77*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*124,32*	*9,71*	*1,63*	*0,97*	*1,72*	*1,37*	*1,89*	*0,02*	*1,40*	*2,73*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*3,90*	*0,36*	*0,12*			*0,27*	*0,30*	*0,04*	*0,34*	*0,08*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*1,31*	*0,48*	*0,02*		*0,02*	*0,02*	*0,02*	*0,02*	*0,04*	*0,02*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*										
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*7,53*			*0,15*			*0,49*	*0,29*	*0,83*	*1,97*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*9,88*	*3,99*	*0,72*	*0,30*		*0,03*		*0,10*	*0,09*	
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*6,08*	*0,02*								*0,62*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*252,21*	*21,15*	*6,86*	*3,15*	*7,23*	*11,95*	*6,25*	*18,66*	*9,78*	*10,76*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*										
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*1,01*									
-	*Đất chợ*	*DCH*	*12,53*	*2,52*	*0,84*	*0,66*		*0,28*	*0,69*	*0,59*	*0,41*	*0,11*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	58,31	6,45		0,13	0,63	0,09	0,04	0,34		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.786,86		92,48	110,29	107,29	108,06	56,45	113,57	102,46	145,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	343,42	343,42								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,78	8,54	0,51	0,82	0,00	0,71	0,32	0,94	0,53	2,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,25	0,57		0,07		0,99				4,62
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,51	0,69	0,03	0,04	0,05	0,04	0,20	0,71		0,20
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	459,42	13,38	10,87	12,84	4,71	4,16	3,17		6,39	24,25
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	20,31	1,01	0,10		6,08	0,30		0,12	0,52	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,59									2,55
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**226,28**	**4,71**	**0,68**	**6,53**	**0,83**	**0,38**	**0,25**	**15,77**	**1,78**	**24,59**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Tân Phong	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Chính	Xã Quảng Định	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Giao	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hợp
II	**Khu chức năng**											
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***										
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***										
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***4.291,61***	***1.383,28***	***120,53***	***116,07***	***114,67***	***118,82***	***65,34***	***121,18***	***109,13***	***164,42***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp*** (khu vực chuyên trồng lúa nước; khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	***KNN***	***7.518,46***	***369,75***	***387,30***	***142,65***	***334,17***	***184,37***	***250,91***	***167,77***	***185,58***	***299,51***
5	***Khu lâm nghiệp*** (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	***KLN***	***267,18***							***10,04***		
6	***Khu du lịch***	***KDL***	***516,02***	***51,26***	***14,71***	***4,18***	***7,55***	***7,85***	***7,38***	***5,27***	***5,03***	***10,82***
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***										
8	***Khu phát triển công nghiệp*** (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	***KPC***	***182,68***		***39,94***							
9	***Khu đô thị*** (trong đó có khu đô thị mới)	***DTC***	***3.789,11***	***418,68***	***136,39***	***116,02***	***138,60***	***128,76***	***75,12***	***120,45***	***109,10***	***164,19***
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***229,04***	***4,61***	***2,60***	***0,13***	***2,17***	***0,28***	***1,00***	***0,76***		***1,60***
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***	***560,83***	***349,97***	***2,60***	***0,13***	***2,17***	***0,28***	***1,00***	***0,76***		***1,60***
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***5.167,62***		***151,01***	***109,66***	***125,20***	***149,69***	***136,11***	***241,03***	***145,72***	***195,19***
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***	***3.282,31***	***362,99***	***114,87***	***113,25***	***110,55***	***110,73***	***57,33***	***122,33***	***104,09***	***167,20***

Phụ biểu số I.2

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số 1234 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Quảng Khê	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Long	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Nham	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Phúc
I	**Tổng diện tích tự nhiên**		**17.446,94**	**641,78**	**544,11**	**629,29**	**693,21**	**621,75**	**887,12**	**398,96**	**678,52**	**1.174,63**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**9.771,94**	**377,41**	**347,73**	**390,89**	**416,07**	**382,44**	**563,63**	**89,58**	**412,20**	**749,66**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.933,01	217,34	269,32	324,48	255,13	316,82	486,76	2,49	383,76	299,54
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*6.908,65*	*217,34*	*269,32*	*324,48*	*245,84*	*316,82*	*486,76*	*2,49*	*381,33*	*298,64*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	952,26	77,05	54,90	30,13	113,91	4,73	11,61	5,70	5,68	346,93
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	656,00	6,20	13,42	20,50	19,82	35,85	38,53	13,40	12,95	75,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	269,48				4,54		0,66	66,71		12,66
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	750,32	69,70	7,94	12,75	18,04	15,11	14,66	1,29	7,30	8,99
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	210,86	7,12	2,14	3,02	4,63	9,93	11,41		2,50	6,12
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.448,73**	**264,38**	**186,35**	**235,45**	**271,02**	**236,57**	**298,92**	**307,72**	**266,32**	**413,72**
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,64					0,61		0,88		
2.2	Đất an ninh	CAN	3,15	0,12	0,12	0,12	0,12					0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	38,38									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	113,80									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	208,45				32,64	0,24		115,59	1,80	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	114,05		2,00	4,07	0,76	0,37		1,79	3,10	0,90
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,26					0,26				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.191,53	128,67	73,26	111,35	118,21	119,25	148,04	104,99	106,72	200,40

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Quảng Khê	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Long	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Nham	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Phúc
	Trong đó:											
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.967,85*	*47,68*	*42,75*	*70,20*	*83,99*	*79,44*	*102,01*	*23,85*	*81,27*	*90,13*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*651,37*	*68,42*	*17,82*	*27,97*	*13,40*	*18,74*	*24,65*	*1,17*	*10,30*	*79,20*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*49,80*	*1,37*	*1,16*	*1,93*	*1,31*	*1,50*	*2,02*	*0,62*	*0,60*	*2,61*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*9,62*	*0,35*	*0,40*	*0,20*	*0,20*	*0,33*	*0,23*	*0,17*	*0,27*	*0,24*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*94,11*	*2,26*	*1,38*	*2,69*	*1,86*	*2,15*	*4,67*	*2,31*	*2,44*	*5,17*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*124,32*	*0,57*	*0,71*	*2,74*	*3,61*	*1,71*	*3,26*	*73,47*	*2,30*	*2,76*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*3,90*	*0,01*		*0,01*	*0,10*	*0,28*	*0,41*		*0,12*	*0,09*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*1,31*	*0,08*	*0,03*	*0,03*	*0,03*	*0,04*	*0,08*	*0,02*	*0,02*	*0,05*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*										
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*7,53*	*0,03*			*1,02*		*0,95*	*0,41*	*0,51*	*0,09*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*9,88*	*0,49*				*0,19*	*0,50*			
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*6,08*			*0,30*					*1,06*	*0,89*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*252,21*	*7,27*	*8,35*	*4,71*	*12,44*	*13,86*	*8,27*	*2,80*	*7,84*	*18,69*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*										
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*1,01*					*1,01*				
-	*Đất chợ*	*DCH*	*12,53*	*0,14*	*0,66*	*0,55*	*0,25*		*1,00*	*0,17*		*0,47*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	58,31		0,01		0,64	0,60	0,79		0,47	0,26
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.786,86	109,44	110,11	106,90	116,67	96,65	143,13	54,08	148,60	103,29
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	343,42									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,78	0,41	0,86	0,33	0,25	0,49	1,08	0,23	0,31	1,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,25									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,51			0,62	1,19	0,66	0,84		0,43	0,76
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	459,42	25,74		11,69		14,71	4,92	30,16	4,37	102,76
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	20,31			0,39	0,54	2,72	0,12		0,52	3,91
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,59									0,04
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**226,28**		**10,03**	**2,96**	**6,12**	**2,74**	**24,58**	**1,66**		**11,25**
II	**Khu chức năng**											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Quảng Khê	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Long	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Nham	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Phúc
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***										
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***										
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***4.291,61***	***114,91***	***115,36***	***116,24***	***109,57***	***103,58***	***106,69***	***256,86***	***154,41***	***76,84***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp*** (khu vực chuyên trồng lúa nước; khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	***KNN***	***7.518,46***	***302,95***	***337,70***	***375,00***	***388,95***	***357,89***	***403,28***	***22,01***	***399,05***	***721,88***
5	***Khu lâm nghiệp*** (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	***KLN***	***267,18***				***4,54***		***0,66***	***64,41***		***12,66***
6	***Khu du lịch***	***KDL***	***516,02***	***4,60***	***3,64***	***7,57***	***42,23***	***5,95***	***10,17***	***202,40***	***7,41***	***10,90***
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***										
8	***Khu phát triển công nghiệp*** (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	***KPC***	***182,68***									
9	***Khu đô thị*** (trong đó có khu đô thị mới)	***DTC***	***3.789,11***	***114,83***	***125,33***	***115,59***	***159,35***	***102,88***	***155,77***	***256,84***	***153,96***	***116,03***
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***229,04***				***35,26***	***0,24***		***122,61***	***1,80***	
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***	***560,83***				***32,64***	***0,24***		***122,61***	***1,80***	
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***5.167,62***	***118,64***	***191,70***	***178,77***	***309,45***	***159,70***	***221,47***	***269,35***	***177,86***	***547,68***
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***	***3.282,31***	***109,67***	***112,05***	***111,20***	***117,29***	***96,53***	***143,11***	***55,83***	***149,23***	***104,19***

Phụ biểu số I.3

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số 1234 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thái	Xã Quảng Trạch	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Yên	Xã Tiên Trang
I	**Tổng diện tích tự nhiên**		**17.446,94**	**342,87**	**401,21**	**487,54**	**748,99**	**687,11**	**678,30**	**737,74**	**1.033,32**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**9.771,94**	**127,80**	**145,23**	**252,62**	**422,63**	**453,64**	**420,53**	**313,11**	**459,39**
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.933,01	40,77	48,79	222,06	96,76	335,18	368,28	300,90	266,21
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*6.908,65*	*30,79*	*48,79*	*222,06*	*96,76*	*335,18*	*368,28*	*300,90*	*266,21*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	952,26	7,49	9,11	1,42	33,58	6,57	23,17	1,32	46,96
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	656,00	11,29	51,24	21,01	18,85	15,17	14,36	5,15	59,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	269,48	46,95	18,04			49,90	1,85		58,12
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	750,32	21,30	14,50	2,61	243,44	7,57	9,87	3,04	18,56
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	210,86		3,55	5,52	30,00	39,25	3,00	2,70	9,88
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.448,73**	**213,53**	**207,69**	**230,89**	**300,46**	**232,28**	**254,60**	**424,39**	**546,87**
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,64						10,63		55,02
2.2	Đất an ninh	CAN	3,15	0,12	0,12			0,12	0,12	0,12	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	38,38								38,38
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	113,80	13,86						60,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	208,45	2,50	2,50	5,49	6,83		0,05	17,09	10,56
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	114,05		0,03	11,64	2,23		6,15	8,91	9,99
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,26								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.191,53	75,17	77,55	111,07	132,09	97,84	109,16	132,53	205,28

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thái	Xã Quảng Trạch	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Yên	Xã Tiên Trang
	Trong đó:										
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.967,85*	*40,50*	*53,49*	*82,74*	*67,75*	*60,92*	*68,55*	*89,92*	*119,33*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*651,37*	*22,80*	*3,41*	*15,70*	*52,89*	*23,77*	*23,95*	*20,42*	*60,86*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*49,80*	*0,54*	*1,21*	*2,45*	*0,52*	*1,74*	*2,18*	*3,08*	*1,89*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*9,62*	*0,26*	*0,28*	*0,18*	*0,13*	*0,38*	*0,22*	*0,17*	*0,37*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*94,11*	*1,50*	*1,65*	*2,56*	*2,01*	*2,36*	*1,72*	*4,35*	*5,75*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*124,32*	*2,20*	*0,67*	*0,66*	*0,56*	*2,03*	*2,08*	*1,85*	*1,72*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*3,90*	*0,01*	*0,02*	*0,05*	*0,02*	*0,02*	*0,04*	*0,32*	*0,88*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*1,31*	*0,02*	*0,03*	*0,03*	*0,02*	*0,04*	*0,03*	*0,03*	*0,07*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*									
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*7,53*		*0,27*	*0,14*	*0,07*	*0,06*		*0,25*	
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*9,88*		*0,61*		*2,86*				
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*6,08*	*0,48*	*1,29*		*0,36*	*0,89*	*0,16*		
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*252,21*	*6,36*	*14,36*	*6,13*	*4,34*	*4,82*	*9,62*	*12,15*	*14,40*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*									
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*1,01*								
-	*Đất chợ*	*DCH*	*12,53*	*0,49*	*0,26*	*0,44*	*0,57*	*0,81*	*0,61*		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	58,31	1,66	0,80	0,25		0,57	0,28	30,46	13,84
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.786,86	81,79	125,94	92,62	89,13	102,20	118,82	156,97	194,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	343,42								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,78	0,48	0,44	0,60	0,54	0,67	0,39	0,90	1,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,25								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,51	0,10	0,22	0,48	0,06	0,03	1,74	0,37	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	459,42	37,19		8,28	67,70	29,97	7,25	17,03	17,88
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	20,31	0,65	0,09	0,46	1,88	0,89	0,01	0,00	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,59								
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**226,28**	**1,55**	**48,29**	**4,03**	**25,89**	**1,19**	**3,16**	**0,24**	**27,06**
II	**Khu chức năng**										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thái	Xã Quảng Trạch	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Yên	Xã Tiên Trang
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***									
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***									
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***4.291,61***	***89,77***	***73,23***	***105,23***	***101,01***	***110,69***	***78,43***	***154,34***	***111,00***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp*** (khu vực chuyên trồng lúa nước; khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	***KNN***	***7.518,46***	***59,18***	***109,24***	***243,92***	***73,96***	***359,74***	***404,37***	***280,19***	***357,15***
5	***Khu lâm nghiệp*** (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	***KLN***	***267,18***	***46,95***	***18,04***			***49,90***	***1,85***		***58,12***
6	***Khu du lịch***	***KDL***	***516,02***	***7,00***	***6,30***	***12,09***	***10,04***	***6,50***	***6,25***	***27,00***	***31,91***
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***									
8	***Khu phát triển công nghiệp*** (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	***KPC***	***182,68***	***13,86***						***60,00***	***68,88***
9	***Khu đô thị*** (trong đó có khu đô thị mới)	***DTC***	***3.789,11***	***89,65***	***132,98***	***104,72***	***100,94***	***110,62***	***126,67***	***203,94***	***211,73***
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***229,04***	***2,50***	***7,50***	***5,49***	***6,83***		***0,05***	***17,09***	***16,51***
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***	***560,83***	***2,50***	***2,50***	***5,49***	***6,83***		***0,05***	***17,09***	***10,56***
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***5.167,62***	***131,53***	***207,63***	***130,53***	***470,87***	***141,27***	***173,53***	***241,64***	***242,40***
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***	***3.282,31***	***81,66***	***125,99***	***103,78***	***92,01***	***102,50***	***125,41***	***189,23***	***199,31***

Phụ biểu số II.1
Kế hoạch thu hồi đất năm 2024, huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số 1234 */QĐ-UBND ngày* 28 *tháng* 3 *năm 2024 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Tân Phong	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Chính	Xã Quảng Định	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Giao	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hợp
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**384,46**	**43,46**	**50,10**	**4,16**	**11,05**	**18,40**	**4,82**	**1,41**	**1,51**	**3,92**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	222,09	26,60	28,02	2,85	4,96	13,36	1,84	0,20	0,97	1,61
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*200,96*	*26,60*	*14,50*	*2,85*	*4,96*	*11,16*	*1,84*	*0,20*	*0,83*	*1,61*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	91,54	10,25	21,78	1,09	5,54	2,40	2,64	0,30	0,12	2,02
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,98	1,17	0,13	0,22	0,55	1,14	0,34	0,91	0,30	0,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11,81									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	35,84	4,28	0,17			1,50			0,12	
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,20	1,16								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**105,10**	**9,95**	**9,40**	**0,62**	**1,49**	**3,35**	**0,61**	**1,27**		**1,05**
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,98	2,49	5,23							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	55,47	3,79	2,70	0,45	0,53	2,58	0,32	0,84		0,06
	Trong đó:											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Tân Phong	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Chính	Xã Quảng Định	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Giao	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hợp
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*39,93*	*3,35*	*1,98*	*0,35*	*0,44*	*2,50*	*0,12*			*0,06*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*12,66*	*0,12*	*0,72*	*0,10*		*0,08*	*0,08*			
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,55*	*0,09*			*0,03*					
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,24*	*0,12*								
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,12*						*0,12*			
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*1,04*							*0,84*		
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*										
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*										
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*										
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*										
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*										
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*										
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*0,93*	*0,11*			*0,06*					
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*										
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*										
-	*Đất chợ*	*DCH*										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	19,85			0,17		0,15	0,29	0,43		0,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,83	0,83								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,62				0,09	0,12				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17,37	1,86	1,07			0,50				0,49
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,98	0,98	0,40		0,87					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ biểu số II.2
Kế hoạch thu hồi đất năm 2024, huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số 1234 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Quảng Khê	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Long	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Nham	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Phúc
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**384,46**	**5,74**	**4,42**	**5,19**	**7,37**	**4,41**	**6,52**	**42,10**	**6,18**	**0,73**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	222,09	3,52	3,78	1,45	2,43	1,85	4,24	0,55	4,93	0,23
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*200,96*	*3,52*	*3,78*	*1,45*	*2,43*	*1,01*	*4,24*	*0,55*	*3,48*	*0,23*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	91,54	2,22	0,12	3,42	3,94	1,68	1,47	8,41	0,18	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,98		0,21	0,10	0,15	0,81	0,62	0,28	0,84	0,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11,81							11,31		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	35,84		0,31	0,22		0,07		21,55	0,23	
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,20				0,85		0,19			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**105,10**	**0,42**	**0,34**	**0,50**		**0,84**	**1,91**	**21,95**	**2,34**	**0,14**
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,98									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	55,47	0,42	0,22	0,09		0,50	0,82	11,09	1,41	0,14
	Trong đó:											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Quảng Khê	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Long	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Nham	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Phúc
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*39,93*	*0,07*	*0,20*					*11,01*		*0,02*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*12,66*		*0,02*			*0,50*	*0,62*		*1,41*	
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,55*	*0,05*								*0,12*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,24*									
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,12*									
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*1,04*						*0,20*			
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*										
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*										
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*										
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*										
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*										
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*										
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*0,93*	*0,30*		*0,09*				*0,08*		
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*										
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*										
-	*Đất chợ*	*DCH*										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	19,85			0,20			0,50	1,30	0,45	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,83									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,62		0,12							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17,37			0,21			0,59	9,56	0,48	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,98					0,34				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ biểu số II.3
Kế hoạch thu hồi đất năm 2024, huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số 1234 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thái	Xã Quảng Trạch	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Yên	Xã Tiên Trang
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**384,46**	**19,39**	**0,56**	**13,32**	**0,82**	**1,36**	**7,05**	**103,27**	**17,20**
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	222,09	4,61	0,12	10,23		0,50	3,12	88,70	11,42
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*200,96*	*1,63*	*0,12*	*10,23*		*0,50*	*3,12*	*88,70*	*11,42*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	91,54	13,56			0,07	0,63	3,54	0,76	5,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,98	0,67	0,44	1,13	0,75	0,23	0,39	8,43	0,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11,81	0,50							
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	35,84	0,05		1,96				5,38	
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,20								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**105,10**	**2,60**		**2,92**	**0,25**	**0,32**	**0,69**	**40,26**	**1,88**
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,98			0,15				0,11	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	55,47	1,00		1,67	0,06	0,10	0,17	24,63	1,88
	Trong đó:										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thái	Xã Quảng Trạch	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Yên	Xã Tiên Trang
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*39,93*	*0,80*		*1,08*	*0,05*			*16,14*	*1,76*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*12,66*	*0,20*		*0,59*	*0,01*	*0,10*	*0,07*	*8,04*	
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,55*							*0,26*	
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,24*								*0,12*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,12*								
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*1,04*								
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*									
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*									
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*									
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*									
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*									
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*									
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*0,93*						*0,10*	*0,19*	
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*									
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*									
-	*Đất chợ*	*DCH*									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	19,85	1,60		1,10	0,19	0,10	0,35	12,52	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,83								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,62					0,12	0,17		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17,37							2,61	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,98							0,39	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

Phụ biểu số III.1

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số 1234 */QĐ-UBND ngày* 28 *tháng*3 *năm 2024 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Tân Phong	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Chính	Xã Quảng Định	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Giao	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hợp
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**541,10**	**52,10**	**52,43**	**5,91**	**15,56**	**19,58**	**5,43**	**5,62**	**2,81**	**9,58**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	273,44	33,98	29,55	3,60	8,52	14,44	2,45	3,26	1,20	3,82
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*249,95*	*33,98*	*16,03*	*3,60*	*8,52*	*12,24*	*2,45*	*0,90*	*1,06*	*3,82*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	121,32	10,44	22,28	2,09	6,49	2,40	2,64	1,35	0,59	5,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,77	1,17	0,13	0,22	0,55	1,14	0,34	1,01	0,30	0,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	30,40									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	87,63	5,35	0,47			1,60			0,72	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,54	1,16								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**											
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Tân Phong	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Chính	Xã Quảng Định	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Giao	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hợp
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR[(a)]										
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**17,01**	**4,49**	**0,25**	**0,20**	**0,23**	**2,50**				

Phụ biểu số III.2

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số 1234 */QĐ-UBND ngày* 28 *tháng* 3 *năm 2024 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Quảng Khê	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Long	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Nham	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Phúc
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**541,10**	**5,74**	**6,37**	**7,39**	**12,00**	**4,41**	**6,52**	**114,39**	**11,00**	**0,73**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	273,44	3,52	3,78	2,45	4,06	1,85	4,24	0,63	6,67	0,23
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*249,95*	*3,52*	*3,78*	*2,45*	*4,06*	*1,01*	*4,24*	*0,63*	*5,22*	*0,23*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	121,32	2,22	0,73	4,02	6,94	1,68	1,47	20,26	2,56	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,77		0,21	0,10	0,15	0,81	0,62	2,20	0,84	0,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	30,40							26,60		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	87,63		0,31	0,82		0,07		64,70	0,93	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,54		1,34		0,85		0,19			
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**											
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Quảng Khê	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Long	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Nham	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Phúc
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR[(a)]										
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**17,01**	**0,42**	**0,15**							

Phụ biểu số III.3

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số 1234 */QĐ-UBND ngày* 28 *tháng* 3 *năm 2024 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thái	Xã Quảng Trạch	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Yên	Xã Tiên Trang
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**541,10**	**21,89**	**3,06**	**22,38**	**2,92**	**1,36**	**9,45**	**119,77**	**22,70**
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	273,44	5,54	0,12	17,62		0,50	4,52	101,82	15,07
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*249,95*	*2,56*	*0,12*	*17,62*		*0,50*	*4,52*	*101,82*	*15,07*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	121,32	13,56			0,07	0,63	4,54	2,94	5,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,77	0,67	0,44	1,25	0,75	0,23	0,39	9,58	0,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	30,40	0,50	2,50						0,80
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	87,63	1,62		3,51	2,10			5,43	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,54								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**										
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thái	Xã Quảng Trạch	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Yên	Xã Tiên Trang
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR[(a)]									
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**17,01**	**0,50**		**0,20**				**6,31**	**1,76**

Phụ biểu số IV.1

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024, huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số 1234 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Tân Phong	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Chính	Xã Quảng Định	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Giao	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hợp
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**5,17**								**3,00**	
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,17								3,00	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**82,86**	**0,17**		**1,43**				**0,80**		
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,42									
2.2	Đất an ninh	CAN	0,24									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,35									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,99									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,63							0,80		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	46,51			1,43						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Tân Phong	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Chính	Xã Quảng Định	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Giao	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hợp
	Trong đó:											
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*16,50*			*1,43*						
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*										
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*										
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*										
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,02*									
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*29,99*									
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*										
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*										
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*										
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*										
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*										
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*										
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*										
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*										
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*										
-	*Đất chợ*	*DCH*										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,07	0,17								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,65									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ biểu số IV.2

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024, huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số 1234 */QĐ-UBND ngày* 28 *tháng* 3 *năm 2024 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Quảng Khê	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Long	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Nham	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Phúc
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**5,17**			**2,17**						
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,17			2,17						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**82,86**			**1,83**	**4,99**		**1,09**	**53,29**	**2,37**	
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,42							0,42		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,24									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,35									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,99				4,99			22,88	0,06	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,63			1,83						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	46,51						1,09	29,99	2,31	
	Trong đó:											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Quảng Khê	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Long	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Nham	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Phúc
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*16,50*						*1,09*		*2,31*	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*										
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*										
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*										
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,02*									
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*29,99*							*29,99*		
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*										
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*										
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*										
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*										
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*										
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*										
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*										
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*										
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*										
-	*Đất chợ*	*DCH*										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,07									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,65									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ biểu số IV.3

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024, huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số 1234 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thái	Xã Quảng Trạch	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Yên	Xã Tiên Trang
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**5,17**								
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,17								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**82,86**	**5,42**		**0,55**		**0,21**	**1,44**	**9,27**	
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,42								
2.2	Đất an ninh	CAN	0,24	0,12						0,12	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,35							1,35	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,99			0,06					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,63								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	46,51	5,30		0,41		0,21	1,44	4,33	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thái	Xã Quảng Trạch	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Yên	Xã Tiên Trang
	Trong đó:										
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*16,50*	*5,30*		*0,39*		*0,21*	*1,44*	*4,33*	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*									
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*									
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*									
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,02*			*0,02*					
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*29,99*								
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*									
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*									
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*									
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*									
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*									
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*									
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*									
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*									
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*									
-	*Đất chợ*	*DCH*									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,07							1,90	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,65			0,08				1,57	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

Phụ biểu số V

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024, huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số 1234 */QĐ-UBND ngày* 28 *tháng* 3 *năm 2024 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	**Công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**							
1.1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**							
1.1.1	**Đất quốc phòng**							
1	Trạm kiểm soát biên phòng Quảng Nham	0,70		0,70	CQP	Xã Quảng Nham	Tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính xã Quảng Nham, đo vẽ năm 1994	Văn bản số 10164/UBND-NN ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh chấp thuận địa điểm thực hiện dự án
1.1.2	**Đất an ninh**							
1	Trụ sở Công an thị trấn Tân Phong	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Tân Phong	Thửa đất số 554, tờ số 13; bản đồ xã Quảng Phong.	Công văn số 216/CAT-PH10 ngày 09/01/2024 của Công an tỉnh
2	Trụ sở Công an xã Quảng Định	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Định	Thửa đất số 1105, 1244; tờ số 6	
3	Trụ sở Công an xã Quảng Đức	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Đức	Thửa đất số 1141, tờ số 7	
4	Trụ sở Công an xã Quảng Giao	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Giao	Thửa đất số 372, tờ số 11	
5	Trụ sở Công an xã Quảng Khê	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Khê	Thửa đất số 134, tờ số 12	
6	Trụ sở Công an xã Quảng Hoà	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Hoà	Thửa đất số: 1046, 1073, 1000, tờ số 15	
7	Trụ sở Công an xã Quảng Lộc	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Lộc	Thửa đất số 928, tờ số 13	
8	Trụ sở Công an xã Quảng Long	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Long	Thửa đất số 400, tờ số 9	
9	Trụ sở Công an xã Quảng Lưu	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Lưu	Thửa đất số: 2233, 2234,2264, 2265, 2266, 2267, 2268, 2269, 2321, 2322, 2323, tờ số 18	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
10	Trụ sở Công an xã Quảng Phúc	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Phúc	Thửa đất số 418, tờ số 10	Công văn số 216/CAT-PH10 ngày 09/01/2024 của Công an tỉnh
11	Trụ sở Công an xã Quảng Thạch	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Thạch	Thửa đất số: 688,689; Tờ bản đồ 01, Bản đồ năm 1994.	
12	Trụ sở Công an xã Quảng Thái	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Thái	Thửa đất số: 168, 169, 170, 174, 158 tờ số 14	
13	Trụ sở Công an xã Quảng Trường	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Trường	Thửa đất số 429 tờ số 13	
14	Trụ sở Công an xã Quảng Yên	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Yên	Thửa đất số 2 tờ số 18	
15	Trụ sở Công an xã Quảng Văn	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Văn	Thửa đất số 996 tờ số 10	
16	Trụ sở Công an xã Tiên Trang	0,12		0,12	CAN	Xã Tiên Trang	Thửa đất số: 249,251; Tờ bản đồ số 01, bản đồ năm 1993 (xã Quảng Lợi, nay là xã Tiên Trang)	
1.2.2	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất**							
2	**Các công trình dự án còn lại**							
2.1	**Công trình dự án do hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi**							
2.1.1	**Cụm công nghiệp**							
1	Cụm công nghiệp Nham Thạch	13,86		13,86	SKN	Xã Quảng Thạch	Mảnh trích đo địa chính số: 01/TĐĐC-2022 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 04/5/2022	Quyết định số 3488/QĐ-UBND ngày 14/10/2022; Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 12/3/2024 của UBND tỉnh
2	Cụm công nghiệp Cống Trúc	39,94		39,94	SKN	Xã Quảng Bình	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 369/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 25/6/2021	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
3	Cụm công nghiệp Quảng Yên	60,00		60,00	SKN	Xã Quảng Yên	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 788/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa lập ngày 01/12/2022	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
2.1.2	**Đất dân cư đô thị**							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Khu dân cư mới Ước Ngoại	10,80		4,50	ODT	Thị trấn Tân Phong	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 178/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 30/01/2024	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
				0,07	DVH			
				0,23	TMD			
				0,38	DGD			
				0,69	DKV			
				4,93	DHT			
2	Khu đô thị phía Đông công sở thị trấn Tân Phong	48,13	7,13	13,35	ODT	Thị trấn Tân Phong	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 202/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 20/4/2023	Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh
				17,97	DGT			
				4,37	DKV			
				1,79	DGD			
				1,29	TMD			
				2,23	SKC			
3	Khu dân cư mới kết hợp thương mại dịch vụ tổng hợp phía Tây thị trấn Tân Phong	22,65	1,35	4,44	ODT	Thị trấn Tân Phong	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 128/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 19/1/2024	Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh
				10,11	DGT			
				3,51	DKV			
				1,38	DCH			
				1,19	TMD			
				0,39	DGD			
				0,29	DVH			
2.1.3	**Đất dân cư nông thôn**							
2.1.3.1	**Xã Tiên Trang**							
1	Khu dân cư mới Tiên Phong	14,50		5,80	ONT	Xã Tiên Trang	Trích đo bản đồ số 02/TĐĐC-2023 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 17/10/2023.	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
				8,70	DHT			
2	Khu dân cư mới Hồng Phong	12,69		5,08	ONT	Xã Tiên Trang	Trích đo bản đồ số 05/TĐĐC-2023 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 15/10/2024.	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				7,61	DHT			
2.1.3.2	**Xã Quảng Ngọc**							
1	Khu xen cư thôn Xuân Mộc	0,10		0,07	ONT	Xã Quảng Ngọc	Thửa đất số: 965, 990, 991, 1053 tờ bản đồ địa chính số 19 xã Quảng Ngọc năm 2014	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,03	DGT			
2.1.3.3	**Xã Quảng Bình**							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Khu dân cư phía Đông QL1A (thôn Cống Trúc + Trần Cầu)	9,54		4,29	ONT	Xã Quảng Bình	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 321/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 02/6/2022	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				5,25	DGT			
2.1.3.4	**Xã Quảng Định**							
1	Khu dân cư mới Đồng Bái Cương thôn Trung Đình	3,22		1,29	ONT	Xã Quảng Định	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 242/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 28/8/2023	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				1,93	DHT			
2.1.3.5	**Xã Quảng Đức**							
1	Khu dân cư thôn Phú Đa	0,45		0,26	ONT	Xã Quảng Đức	Thửa đất số: 1135; 1181, 1113, 1182, 1198 tờ số 15	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021của HĐND tỉnh
				0,19	DGT			
2	Khu dân cư Tây thôn Tiền Thịnh VT1	5,50		2,37	ONT	Xã Quảng Đức	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 241/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 28/8/2023	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021của HĐND tỉnh
				2,13	DHT	Xã Quảng Đức,		
				1,00	DHT	Xã Quảng Định		
3	Khu dân cư Tây thôn Tiền Thịnh VT2	6,12		2,79	ONT	Xã Quảng Đức	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 244/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 28/8/2023	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				3,33	DHT			
4	Khu dân cư Đông Kênh B28 thôn An Toàn	2,20		1,17	ONT	Xã Quảng Đức	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 245/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 28/8/2023	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				1,03	DHT			
2.1.3.6	**Xã Quảng Khê**							
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cống Bà Chầy đi Ngõ Lọc xã Quảng Khê	7,03		3,02	ONT	Xã Quảng Khê	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 419/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 07/7/2022	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
				0,14	DVH			
				3,87	DGT			
2.1.3.7	**Xã Quảng Yên**							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng tại xã Quảng Yên	99,50		28,33	ONT	Xã Quảng Yên	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 660/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 12/10/2021	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021của HĐND tỉnh
				0,41	DVH			
				1,47	DGD			
				1,10	DTT			
				32,73	DKV			
				13,40	TMD			
				22,06	DGT			
2	Khu tái định cư phía Tây đường Tỉnh lộ 504 (Phục vụ dự án khoáng nóng)	19,84		8,08	ONT	Xã Quảng Yên	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 671/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 15/10/2021	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,27	TMD			
				11,49	DGT			
2.1.3.8	**Xã Quảng Trạch**							
1	Khu dân cư thôn Câu Đồng	4,30		2,40	ONT	Xã Quảng Trạch	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 243/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 28/8/2023	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				1,90	DGT			
2.1.3.9	**Xã Quảng Lộc**							
1	Khu dân cư phía Tây Bắc Trường Mầm non	4,50		2,80	ONT	Xã Quảng Lộc	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 378/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 22/6/2022	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,71	DGD			
				0,99	DGT			
2.1.3.10	**Xã Quảng Thạch**							
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và tái định cư phục vụ các dự án của tập đoàn BRG làm chủ đầu tư và các dự án của huyện tại xã Quảng Nham và Quảng Thạch huyện Quảng Xương	7,08		2,97	ONT	Xã Quảng Nham	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 495/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 02/8/2022	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022của HĐND tỉnh
				3,54	DGT	Xã Quảng Thạch		
				0,57	DKV			
2	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC dân cư phục vụ GPMB đường từ QL 1A đi đường ven biển xã Quảng Thạch, huyện Quảng Xương	2,71		0,92	ONT	Xã Quảng Thạch	Trích đo bản đồ số 02/TĐĐC-2023 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 29/12/2023.	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021; Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND
				0,13	DRA			
				0,12	DKV			
				1,55	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.1.3.11	**Xã Quảng Văn**							
1	Khu dân cư thôn Bái Môn	0,33		0,13	ONT	Xã Quảng Văn	Thửa đất số: 23, 36, 35, 24, 25, 26, 34,10 tờ số 10. Thửa đất số 265, 290, 336, 355, 354, 38, 339, 353, 385, 386, 384, 383, 356 tờ số 7	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
				0,20	DGT			
2	Khu dân cư mới thôn Yên Hưng	1,68		0,67	ONT	Xã Quảng Văn	Thửa đất số: 348, 296, 254, 255, 231, 197, 177, 127, 107, 81, 64,65,63,17,33,18,19,20, 176, 199, 198, 230, 229, 256, 257, 294, 295, 309 tờ số 12	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND tỉnh
				1,01	DGT			
2.1.3.12	**Xã Quảng Giao**							
1	Khu dân cư mới 2 bên đường Thanh Niên tại thôn 4	4,20		1,89	ONT	Xã Quảng Giao	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 240/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 25/8/2023	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				2,31	DHT	Xã Quảng Giao		
2.1.3.13	**Xã Quảng Chính**							
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư, xen cư phục vụ dự án đường giao thông từ QL1A đi đường ven biển địa phận xã Quảng Chính, huyện Quảng Xương	6,29		2,34	ONT	Xã Quảng Chính	Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 228/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 26/7/2023	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
				3,69	DGT			
				0,26	DKV			
2.1.3.14	**Xã Quảng Hoà**							
1	Khu dân cư mới thôn 1	2,38		0,95	ONT	Xã Quảng Hoà	Thửa đất số: 64-69, 99-100, 124-126, 128, 580, 581, 156, 160-163, 185-187, 195-198 tờ bản đồ số 12	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				1,43	DHT			
2.1.4	**Công trình giao thông**							
1	Đường Thanh Niên kéo dài đến Quốc lộ 45 huyện Quảng Xương	10,56	10,46	0,07	DGT	Thị trấn Tân Phong	Mảnh trích lục bản đồ địa chính số 231/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 12/7/2021	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
				0,03	DGT	Xã Quảng Trạch		
2	Đường giao thông từ cầu Thắng Phú (xã Quảng Ngọc) đi QL1A (xã Quảng Bình)	12,80		8,91	DGT	Xã Quảng Ngọc	Trích bản đồ đồ địa chính số 584/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 19/9/2022	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021: Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022; Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				3,89	DGT	Xã Quảng Bình		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
3	Đường giao thông từ QL1A đi đường ven biển (từ Quảng Chính đi Quảng Thạch)	6,90		5,62	DGT	Xã Quảng Thạch	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2003 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 07/2/2023	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				1,28		Xã Quảng Chính		
4	Mở mới tuyến đường đoạn từ Quảng Định - Quảng Lưu huyện Quảng Xương	41,35		6,76	DGT	Xã Quảng Lưu	Mảnh trích lục bản đồ địa chính số 812/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 12/12/2022	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022; Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
				11,82	DGT	Xã Quảng Định		
				11,27	DGT	Xã Quảng Đức		
				11,50	DGT	Xã Quảng Nhân		
5	Đường giao thông nối đường Ninh Nhân Hải đến đường xóm Thắng đi đường Thanh Niên huyện Quảng Xương	0,56		0,56	DGT	Xã Quảng Nhân	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
6	Điểm đấu nối từ đường Tân Trạch vào MBQH số 115/UB-TNMT và MBQH 2651/QĐ-UBND	0,12		0,12	DGT	Xã Quảng Trạch	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh
7	Mở rộng đường từ QL 1A đến trung tâm hành chính - văn hóa xã Quảng Chính	0,54		0,54	DGT	Xã Quảng Chính	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022 của HĐND tỉnh
8	Đường giao thông nối từ đường ven biển vào khu tái định cư và từ khu tái định cư đến khu dân cư thôn 1	0,20		0,20	DGT	Xã Quảng Hải	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
9	Mở rộng nút giao tuyến đường từ QL 1A đi công sở thị trấn Tân Phong huyện Quảng Xương	0,01		0,01	DGT	Thị trấn Tân Phong	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
10	Đường từ núi Văn Trinh (ĐT504) đến đường Thọ Xuân - Nghi Sơn (ĐT506), tỉnh Thanh Hóa	9,91		3,62	DGT	Xã Quảng Văn	Mảnh trích lục bản đồ địa chính số 194/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quảng Xương lập ngày 12/6/2023	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
				5,29	DGT	Xã Quảng Long		
				1,00	DGT	Xã Quảng Ngọc		
11	Đường giao thông Bắc - Nam 3, đoạn từ đường Hoàng Bùi Hoàn đến đường QL47C kéo dài, huyện Quảng Xương	25,33		3,31	DGT	Xã Quảng Bình	Mảnh trích lục bản đồ địa chính số 230/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quảng Xương lập ngày 27/7/2023	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
				4,46	DGT	Xã Quảng Hợp		
				3,42	DGT	Xã Quảng Trạch		
				4,21	DGT	Xã Quảng Ninh		
				9,93	DGT	Thị trấn Tân Phong		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
12	Đường giao thông nối Quốc lộ 47 xã Đông Anh, huyện Đông Sơn với Quốc lộ 45 xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương	0,10		0,10	DGT	Xã Quảng Yên	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 23/9/2023 của HĐND tỉnh
2.1.5	**Đất thuỷ lợi**							
1	Kè chống sạt lở bờ sông Hoàng xã Quảng Long	0,01		0,01	DTL	Xã Quảng Long	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
2	Xử lý khẩn cấp kè chống sạt lở đê bao bờ tả sông Yên đoạn từ K1+200- K1+700 xã Quảng Phúc huyện Quảng Xương	0,25		0,25	DTL	Xã Quảng Phúc	Công trình theo tuyến	Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh phê duyệt danh mục, mức hỗ trợ và phân bổ kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ hậu quả khắc phục thiên tai
2.1.6	**Đất văn hóa**							
3	Nhà văn hóa thôn Câu Đồng	0,25		0,25	DVH	Xã Quảng Trạch	Thửa số: 326,213,243, tờ số 5	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
4	Nhà văn hóa thôn Đa Phú	0,25		0,25	DVH	Xã Quảng Trạch	Thửa đất số: 217, 202, 237, 238, 225, 226, 252, 254 tờ số 7	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
5	Nhà văn hóa thôn Nhân Trạch	0,25		0,25	DVH	Xã Quảng Trạch	Thửa đất số: 299, 308 tờ số 2	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
2.1.7	**Đất cơ sở giáo dục**							
1	Trường Mầm non Quảng Hải	0,84		0,84	DGD	Xã Quảng Hải	Thửa đất số 103 tờ số 14	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022 của HĐND tỉnh
2	Trường Tiểu học xã Quảng Bình	1,40		1,40	DGD	Xã Quảng Bình	Thửa đất số: 212, 234, 250, 251, 252, 277, 278, 279, 280, 302, 303, 304 276, 391, 392, 341, 342, 359, 360, 1333 tờ số 17	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021của HĐND tỉnh
3	Trường Mầm non xã Quảng Trạch	1,00		1,00	DGD	Xã Quảng Trạch	Thửa đất số ; 208, 230, 293, 754, 316, 341, 342, 317, 294, 268, 366, 386 tờ số 5	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
2.1.8	**Đất công trình năng lượng**							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Chống quá tải giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Quảng Xương	0,02		0,02	DNL	Xã Quảng Hợp, thị trấn Tân Phong	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021của HĐND tỉnh
2	Trạm biến áp 220kV Sầm Sơn và đường dây đấu nối 220kV Thanh Hóa - Sầm Sơn	1,36		1,36	DNL	Các xã: Quảng Yên, Quảng Hòa, Quảng Đức, Quảng Giao và thị trấn Tân Phong	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
3	Chống quá tải giảm tổn thất lưới điện hạ áp điện lực Quảng Xương, Đông Sơn, TP Sầm Sơn	0,01		0,01	DNL	Xã Quảng Ninh	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
4	Chống quá tải giảm tổn thất lưới điện hạ áp điện lực Quảng Xương	0,01		0,01	DNL	Xã Quảng Trường, xã Quảng Ninh, xã Quảng Hợp	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
2.1.9	**Đất cơ sở tôn giáo**							
1	Mở rộng chùa Bồng Hinh	0,36		0,36	TON	Xã Quảng Trung	Thửa đất số: 403, 404, 405, 406, 408, 409,410 tờ số 2	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
2	Xây dựng, tôn tạo chùa Thiên Thống	0,50		0,50	TON	Xã Quảng Nhân	Thửa đất số: 488; 748; 487; 486 tờ số 10	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
2.1.10	**Đất xây dựng cơ sở y tế**							
1	Trạm y tế thị trấn Tân Phong	0,27		0,27	DYT	Thị trấn Tân Phong	Trích lục bản đồ địa chính số 184/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 26/5/2023	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
2.2	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**							
2.2.1	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**							
1	Nhà máy may Quảng Lợi	3,00		3,00	SKC	Xã Quảng Định	Trích lục bản đồ địa chính số 02/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 05/01/2021	Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh gia hạn hoàn thành hồ sơ cho thuê đất thực hiện dự án

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Khu sản xuất phi nông nghiệp	4,03		4,03	SKC	Xã Quảng Long	Thửa đất số 913 tờ bản đồ số 9; Thửa đất số: 933; 968; 967; 966; 983 tờ bản đồ số 10	
3	Khu sản xuất phi nông nghiệp	4,36		4,36	SKC	Xã Quảng Hải	Thửa đất số: 69; 70; 71; 72; 73; 75;…456; 457;… tờ số 13	
	Khu sản xuất phi nông nghiệp	0,90		0,90	SKC	Xã Quảng Đức	Thửa đất số: 373; 410; 374; 412; 411; 441; 474; 504; 473 tờ số 8	
4	Khu sản xuất phi nông nghiệp	2,00		2,00	SKC	Xã Quảng Trạch	Thửa đất số: 338; 388; 383; 382; 346; 339; 389; 428; 435; 466; 90; 427; 465; 464; 473; 495; 494 tờ bản đồ số 4	
5	Khu đất sản xuất phi nông nghiệp	3,00		3,00	SKC	Xã Quảng Trạch	Thửa đất số: 193, 229, 255, 257, 227, 228, 188, 153, 189, 192, 190, 114, 111, 113, 149, 151, 69, 70, 112, 24 tờ bản đồ số 8	
6	Khu sản xuất phi nông nghiệp	0,50		0,50	SKC	Xã Quảng Nhân	Thửa đất số: 313, 314, 323, 322, 361, 397, 425, 436, 468, 467, 391, 360, 354, 353 tờ số 11	
7	Khu sản xuất phi nông nghiệp	2,60		2,60	SKC	Xã Quảng Nhân	Thửa đất số: 196,194,193, 195, 204, 205, 206, 228,229, 230, 244, 245, 267, 268, 310, 309, 308, 328, 327,365, 366, 364, 363, 326, 285,269, 243, 242,162, 203, 241, 270, 284, 311,312, 324, 325 tờ sô 11	
8	Khu sản xuất phi nông nghiệp	2,27		2,27	SKC	Xã Quảng Hợp	Thửa đất số: 187, 203, 236, 235, 294, 188, 237, 256, 295, 142, 158, 189, 201, 202, 238, 255, 254, 297, 300, 296, 313,298, 299, 312,157, 190, 199, 200, 239, 253, 252, 301, 311, 346 tờ số 11	
9	Khu sản xuất phi nông nghiệp	1,00		1,00	SKC	Xã Quảng Hợp	Thửa đất số: 386, 170, 71 tờ số 17	
10	Khu sản xuất phi nông nghiệp	0,80		0,80	SKC	Xã Tiên Trang	Thửa đất số: 1256, 1357, 1361, 1362, 1367, 1363,1358, 140, 1359, 1360, 1364, 1365, 1366, 1355 tờ số 01	
11	Khu sản xuất phi nông nghiệp	1,30		1,30	SKC	Xã Quảng Hoà	Thửa đất số 548, 547, 550, 851, 590, 589, 591, 629, 628, 627, 626, 630, 588, 592, 546, 551, 587, 594, 631, 632, 863, 862 tờ số 18	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
12	Khu sản xuất phi nông nghiệp	2,40		2,40	SKC	Xã Quảng Văn	Thửa đất số: 715, 739, 746, 747, 777, 778, 716, 783, 817, 782, 856, 820, 855, 890, 891, 857, 819, 818, 780, 779, 745, 741, 713, 740, 708, 714, 707... tờ bản đồ số 12; thửa đất số: 691, 692, 744, 747, 748, 743, 742, 693, 689, 690, 640, 638, 639, 593, 592, 546, 591, 590, 490, 544, 589, 588, 637, 636, 688, 641, 634, 635, 596, 595, 586, 584, 585, 549, 548, 541, 542, 550, 540,492, 486, 493, 485 tờ bản đồ số 13	
13	Khu sản xuất phi nông nghiệp	2,00		1,00	SKC	Xã Quảng Bình	Thửa đất số: 28, 25, 27, 26, 22, 10, 11, 12,13, 24,23,21,20,8,tờ bản đồ số 12: thửa số; 1,20, 2,3, 4,6,7, 19, 21, 18, 22, 24, 23, 45, 44, 50, 443, 42, 49, 50, 51, 52, 53,77,47; tờ bản đồ số 7	
				1,00	SKC	Xã Quảng Hợp	Thửa đất số: 4, 5, 10, 11, 12, 22, 17, 452; tờ bản đồ số 18	
14	Khu sản xuất phi nông nghiệp	2,00		2,00	SKC	Thị trấn Tân Phong	Thửa đất số: 98, 99, 100, 131, 130, 134, 129, 128, 127, 135, 175, 212, 173, 174, 213, 172, 171, 169, 170, 215, 216, 217, 218, 256, 263, 254, 264, 311, 312, 313, 257, 262, 261, 314, 260, 258 tờ số 18	
15	Khu sản xuất phi nông nghiệp	0,60		0,60	SKC	Xã Quảng Định	Thửa đất số: 803, 747, 748, 749, 750, 296, 860, 851, 802, 806, 805, 804, 854, 855, 856, 857, 1628, 1801, 803, 900, 852, 859, 902, 903, 901, 907, 905, 906, 952, 951, 953, 955, 954, 952, 1618, 904, 858, 1759, 1735 tờ bản đồ số 6	
16	Khu sản xuất phi nông nghiệp	2,60		2,60	SKC	Xã Tiên Trang	Thửa đất số: 7, 8, 9, 10, 11, 12, 30,31,32,33, 29,34,35,36,37,38, 39,40,41,42,43,44. Tờ bản đồ số 03, bản đồ năm 1993.	
17	Khu sản xuất phi nông nghiệp	2,00		2,00	SKC	Xã Quảng Chính	Thửa đất số: 84, 85, 75, 76, 78, 79,80a,82,83,86,87,88,81,91. Tờ bản đồ số 1, bản đồ năm 1994; Thửa 121, 123, 124, 125, 126, 127,128,111,112,113,114, 115,116,117,118,123,122,101,102,99,103, 104,188,98,97,105,106,107,109,110,114,1 15,116,117,138b,139b,140b,141,145,146. Tờ bản đồ số 04, bản đồ năm 1994	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
18	Khu sản xuất phi nông nghiệp	2,00		2,00	SKC	Xã Quảng Lộc	Thửa đất số: 190, 191, 192, 186, 187,188, 194,184,185,180,181,182,183,179,173,174; Tờ bản đồ số 08, bản đồ năm 2002.	
2.2.2	**Đất thương mại dịch vụ**							
1	Nhà hàng Thượng Hà	0,56		0,56	TMD	Xã Quảng Trung	Thửa đất số: 317, 427…437, 588 tờ số 6	Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 26/1/2021 của UBND tỉnh
2	Khu du lịch sinh thái Bình Dương	4,99		4,99	TMD	Xã Quảng Lưu	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 442/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 04/8/2023	Quyết định số 3323/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 của UBND tỉnh
		0,76		0,76	TMD	Xã Quảng Hải		
3	Khu dịch vụ nghỉ dưỡng Quảng Thái	2,50		2,50	TMD	Xã Quảng Thái	Thửa đất số: 1, 19, 20 2, 4, 321, 6, 5, 7, 8 tờ số 13	Quyết định 908/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của UBND tỉnh
4	Khu thương mại dịch vụ	1,60		1,60	TMD	Xã Quảng Trung	Thửa đất số: 307, 317, 316, 427, 429, 430, 431, 436, 588, 428 tờ số 6	
5	Đất thương mại dịch vụ	0,60		0,60	TMD	Xã Quảng Lưu	Thửa đất số: 796, 812, 835, 876, 896, 926, 947, 967, 984, 946, 927, 895, 1114, 877, 850, 836, 944, 945, 928, 893, 894, 870, 878, 849, 838, 837, 811, 797 tờ số 17	
6	Khu thương mại dịch vụ	0,20		0,20	TMD	Xã Quảng Lưu	Thửa đất số: 961, 962, 959, 960, 989, 990, 991, 992, 993, 1006, 1005 tờ số 22	
7	Khu thương mại dịch vụ	0,05		0,05	TMD	Xã Quảng Lưu	Thửa đất số 589, 564, 591, 592, 593 tờ số 22	
8	Khu thương mại dịch vụ	3,00		3,00	TMD	Xã Quảng Lưu	Thửa đất số: 468, 491, 496, 469, 490, 497, 489, 488, 487, 498, 513, 520, 521, 522, 523, 524, 545, 546, 547, 562, 563, 564, 565, 581, 595, 606, 594, 582, 583, 584, 561, 548, 549, 520, 562, 544 tờ số 16; Thửa đất số: 6, 19, 21, 20, 22, 31, 56, 47, 55, 72, 98, 106, 361, 97, 96, 81, 80, 71, 70, 57, 58, 46, 45, 32, 33, 19, 7, 8, 18, 43, 44, 59, 69, 82, 95, 107, 126, 127 tờ bản đồ số 21	
9	Khu thương mại dịch vụ	0,11		0,11	TMD	Xã Quảng Nhân	Thửa đất số: 698, 729, 700, 728, 673 tờ số 12	
10	Khu thương mại dịch vụ	1,68		1,68	TMD	Xã Quảng Nhân	Thửa đất số: 319, 333, 350, 349, 348 tờ số 12	
11	Khu thương mại dịch vụ	0,943		0,943	TMD	Thị trấn Tân Phong	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 680/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 04/10/2022.	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
12	Khu thương mại dịch vụ	2,00		2,00	TMD	Xã Quảng Định	Thửa đất số: 1173, 1174, 1175, 1172, 1171, 1048, 1169, 1170, 1181, 1182, 1289, 1290, 2130, 2192, 1288, 1396, 1394, 1395, 1468, 1476, 2128, 1292, 2130, 1391, 1393, 2088, 1469, 1477, 1478, 1479, 2085, 2094, 1397, 2082, 1398, 1467, 1466, 1399, 1390, 1293, 1394, 1295, 1286, 128, 1054, 1168, 1184, 1185, 1285, 1296 tờ số 10	
13	Khu thương mại dịch vụ	1,00		1,00	TMD	Xã Quảng Giao	Thửa đất số: 42, 46, 47, 48, 56, 57, 68, 69, 70, 71, 88 tờ số 5	
14	Khu thương mại dịch vụ (giáp kênh Tân Trạch 2)	2,50		2,50	TMD	Xã Quảng Trạch	Thửa đất số: 226, 252, 253, 254, 258, 259, 283, 286, 290, 317, 324, 790, 255, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324 tờ số 8	
15	Khu thương mại dịch vụ tại thôn Mỹ Khê	2,90		2,90	TMD	Xã Quảng Trạch	Thửa đất số: 117, 118, 145, 185, 196, 224, 146, 187, 194, 225, 189, 198, 230, 251, 260 tờ số 8	
16	Khu thương mại dịch vụ	0,60		0,60	TMD	Xã Quảng Bình	Thửa đất số: 292, 293, 351, 353, 400, 290, 352, 401, 404, 245, 244, 288, 447; tờ số 17	
17	Khu thương mại dịch vụ	0,943		0,943	TMD	Thị trấn Tân Phong	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 680/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 04/10/2022.	
18	Khu thương mại dịch vụ	2,00		2,00	TMD	Xã Quảng Yên	Thửa đất số: 202, 203, 204, 136, 133, 135, 134, 205, 206, 260, 259, 258, 257, 338, 337, 340, 339, 407, 406, 467, 406 tờ bản đồ sô 13; thửa số: 98, 197,155, 156, 157, 87, 88,89 tờ số 12	
19	Khu thương mại dịch vụ	0,05		0,05	TMD	Xã Quảng Văn	Thửa đất số 996 tờ số 10	
20	Khu thương mại dịch vụ	0,45		0,45	TMD	Xã Quảng Trạch	Thửa đất số: 451, 473, 494, 517 tờ số 5	
21	Khu thương mại dịch vụ	1,60		1,60	TMD	Xã Quảng Hợp	Thửa đất số: 40, 39, 121, 122, 123, 124, 176, 177, 178, 222 tờ 17: thửa: 11,10,9, 30, 29, 31, 32, 33 ,66, 65, 64, 60, 59, 61, 62, 63, 76, 77, 78, 79, 82, 83, 84, 85 tờ số 16	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
22	Khu thương mại dịch vụ	0,80		0,80	TMD	Thị trấn Tân Phong	Thửa đất số: 134, 135, 130, 138, 126, 127, 128, 131, 136, 135, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 129, 132, 133 tờ số 7	
23	Khu thương mại dịch vụ	0,03		0,03	TMD	Xã Quảng Lưu	Thửa đất số 2177 tờ số 18	
24	Khu thương mại dịch vụ	1,80		1,80	TMD	Xã Quảng Thạch	Thửa đất số: 201, 202, 203, 204, 205, 121, 215, 214; Tờ bản đồ số 1, bản đồ năm 1994.	
25	Khu thương mại dịch vụ	0,70		0,70	TMD	Xã Quảng Thạch	Thửa đất số: 564; Tờ bản đồ số 01, bản đồ năm 1994	
2.2.3	**Đất thể thao**							
1	Sân golf tại xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương	61,48		61,48	DTT	Xã Quảng Nham	Trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022 được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 18/01/2022	Quyết định số 4074/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư và chấp thuận nhà đầu tư
		3,53		3,53	TMD			
		3,44		3,44	DKV			
		0,49		0,49	MNC			
		3,62		3,62	DHT			
2.2.4	**Đất nông nghiệp khác**							
1	Trang trại nông nghiệp	5,00		5,00	NKH	Xã Quảng Bình	Thửa đất số: 1054, 1053, 1055, 1056, 1142, 1359, 1146, 1145, 1205, 1364, 1365, 1141, 1147, 1363, 1204, 1139, 1140, 1148, 1203, 1209, 1210, 1271, 1270, 1326, 1208, 1261, 1272, 1324, 1260, 1273, 1274, 1275, 1276, 1323, 1, 19, 26, 27, 59, 60, 18, 61, 58, 391, 105, 106, 176, 107, 64, 99, 98, 146, 148, 150, 145, 175, 149, 204, 205, 241, 210, 211, 149, 203, 212, 213, 240 tờ số 17	
2	Trang trại nông nghiệp	3,00		3,00	NKH	Xã Quảng Hoà	Thửa đất số: 949, 950, 951, 952, 1007, 1008, 1009, 1030, 1031, 1032, 1033, 1053, 1052, 1054, 1055, 1075, 1034 tờ số 14; Thửa đất số: 708, 707, 706, 713, 714, 773, 774, 775, 712, 711, 710, 710, 709, 778, 635, 777, 776, 779, 780, 843, 844, 845, 781, 855, 846, 847, 848, 853, 854, 916, 917, 915, 929, 928, 976, 988, 978, 979, 987, 980, 981, 925, 926, 927, 851, 852, Tờ bản đồ số 20	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
3	Trang trại nông nghiệp	4,69		4,69	NKH	Xã Quảng Trường	Thửa đất số: 228, 232, 221, 217, 220, 219, 205, 206, 218, 207, 202, 203, 204,186, 185, 151, 167,170, 184, 187,188, 208, 209,216, 215, 222, 227, 226, 230, 214,198, 211,210,200, 201, 189, 182, 183,172,171, 190, 199, 173, 147,136, 153, 166, 165,164, 174, 163, 181 tờ số 19	
4	Trang trại nông nghiệp	3,00		3,00	NKH	Xã Quảng Long	Thửa đất số: 241, 243, 249, 250, 265, 271, 277, 285, 278, 291, 292, 299, 300, 301, 306, 319, 314, 315, 307 tờ số 9	
5	Trang trại nông nghiệp	1,50		1,50	NKH	Xã Quảng Hợp	Thửa đất số: 22-25, 1-4, 73-78, 118, 119, 153, 192, 148 tờ số 9	
6	Trang trại nông nghiệp	3,00		3,00	NKH	Xã Quảng Văn	Các thửa: 56, 57, 72-76, 80-85, 98-105, 111-115, 130-141 tờ số 9	
7	Trang trại nông nghiệp	2,50		2,50	NKH	Xã Quảng Nhân	Thửa đất số: 117, 118, 126, 125, 143, 144, 145, 146, 151, 152, 153, 154, 155, 170, 182, 183, 211, 212, 210, 307, 221, 256, 255, 267, 289, 268, 288, 295 tờ số 11; các thửa: 18, 19, 132, 62, 91, 54, 130, 131 tờ số 7	
8	Trang trại nông nghiệp	2,00		2,00	NKH	Xã Tiên Trang	Thửa đất số: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 13, 14,15,22,23, 24,25,16,19,20,21,17,18,26,27,28,57,58,59. Tờ bản đồ số 3, bản đồ năm 1994	
9	Trang trại nông nghiệp	0,50		0,50	NKH	Xã Quảng Chính	Thửa đất số:24,27,28; Tờ bản đồ số 7, bản đồ năm 1994	
2.3	**Công trình dự án đã thu hồi đất, đăng ký vào KHSDĐ để thực hiện các thủ tục giao đất, thuê đất, đấu giá đất, chuyển mục đích sử dụng đất**							
1	MBQH số 123/XD-UB ngày 12/10/20216	1,32	1,32		ODT	Thị trấn Tân Phong		Đã giải phóng mặt bằng
2	MBQH số 23/UB-TNMT ngày 29/03/2019	0,75	0,75		ODT	Thị trấn Tân Phong		Đã giải phóng mặt bằng

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
3	MBQH số 403/QĐ-UBND ngày 18/3/2013	0,32	0,32		ODT	Thị trấn Tân Phong		Đã giải phóng mặt bằng
4	Khu tái định cư đường Thanh Niên	2,20	2,20		ODT	Thị trấn Tân Phong		Đã giải phóng mặt bằng
5	Khu dân cư thôn Tân Đoài (MBQH 5998/QĐ-UBND ngày 11/10/2021)	0,26	0,26		ODT	Thị trấn Tân Phong		Đã giải phóng mặt bằng
6	MBQH kèm theo QĐ số 777/QĐ-UBND ngày 23/4/2018	0,03	0,03		ONT	Xã Tiên Trang		Đã giải phóng mặt bằng
7	MBQH kèm theo QĐ số 3099/QĐ-UBND ngày 07/7/2020	0,04	0,04		ONT	Xã Tiên Trang		Đã giải phóng mặt bằng
8	MBQH kèm theo QĐ số 4923/QĐ-UBND ngày 07/9/2020	0,35	0,35		ONT	Xã Tiên Trang		Đã giải phóng mặt bằng
9	Khu dân cư mới thôn Thủ Lộc, xã Tiên Trang (MBQH 2187/QĐ-UBND ngày 21/5/2021)	0,96	0,96		ONT	Xã Tiên Trang		Đã giải phóng mặt bằng
10	Trung tâm dịch vụ ăn uống, vui chơi, giải trí nhà hàng, nhà nghỉ (Thảo Linh Giang cũ)	2,10	2,10		ONT	Xã Tiên Trang		Đã giải phóng mặt bằng
11	MBQH khu dân cư mới phía nam trường Mầm Non Tiên Trang	1,20	1,20		ONT	Xã Tiên Trang		Đã giải phóng mặt bằng
12	MBQH khu dân cư mới N12	1,14	1,14		ONT	Xã Tiên Trang		Đã giải phóng mặt bằng
13	MBQH số 139 UB/TN-MT ngày 8/11/2016	0,07	0,07		ONT	Xã Quảng Thái		Đã giải phóng mặt bằng
14	MBQH số 75 UB/TN-MT ngày 10/7/2018	0,01	0,01		ONT	Xã Quảng Thái		Đã giải phóng mặt bằng
15	Khu dân cư mới thôn 5	1,00	1,00		ONT	Xã Quảng Thái		Đã giải phóng mặt bằng
16	MBQH kèm theo quyết định số 2651/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	0,01	0,01		ONT	Xã Quảng Trạch		Đã giải phóng mặt bằng
17	MBQH kèm theo quyết định số 3213/QĐ-UBND ngày 9/8/2019	2,34	2,34		ONT	Xã Quảng Trạch		Đã giải phóng mặt bằng

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
18	MBQH kèm theo quyết định số 3952/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	0,65	0,65		ONT	Xã Quảng Trạch		Đã giải phóng mặt bằng
19	Khu dân cư thôn Mỹ Trạch xã Quảng Trạch	2,75	2,75		ONT	Xã Quảng Trạch		Đã giải phóng mặt bằng
20	MBQH kèm theo Quyết định số 5146/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	0,09	0,09		ONT	Xã Quảng Thạch		Đã giải phóng mặt bằng
21	MBQH kèm theo Quyết định số 4542/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	0,25	0,25		ONT	Xã Quảng Thạch		Đã giải phóng mặt bằng
22	MBQH 3210/QĐ-UBND ngày 09/8/2019	0,03	0,03		ONT	Xã Quảng Giao		Đã giải phóng mặt bằng
23	MBQH kèm theo quyết định số 3018/QĐ-UBND ngày 01/7/2020	0,06	0,06		ONT	Xã Quảng Hoà		Đã giải phóng mặt bằng
24	MBQH kèm theo QĐ số 5959/QĐ-UBND ngày 30/11/2019	0,47	0,47		ONT	Xã Quảng Hợp		Đã giải phóng mặt bằng
25	MBQH kèm theo QĐ số 943/QĐ-UBND ngày 17/3/2021	0,10	0,10		ONT	Xã Quảng Chính		Đã giải phóng mặt bằng
26	MBQH kèm theo QĐ số 35/UB-TNMT ngày 29/3/2019	0,04	0,04		ONT	Xã Quảng Chính		Đã giải phóng mặt bằng
27	MBQH kèm theo QĐ số 104/UB-TNMT ngày 06/10/2017	0,13	0,13		ONT	Xã Quảng Chính		Đã giải phóng mặt bằng
28	MBQH kèm theo QĐ số 123/UB-TNMT ngày 28/12/2017	0,05	0,05		ONT	Xã Quảng Chính		Đã giải phóng mặt bằng
29	Khu xen cư mới thôn Bất Động (MBQH 5769/QĐ-UBND ngày 01/10/2021)	0,11	0,11		ONT	Xã Quảng Ngọc		Đã giải phóng mặt bằng
30	Khu dân cư mới thôn Xuân Thắng, Xuân Mộc (MBQH 377/QĐ-UBND ngày 19/01/2022)	2,48	2,48		ONT	Xã Quảng Ngọc		Đã giải phóng mặt bằng
31	Khu xen cư thôn Gia Yên (MBQH 5768/QĐ-UBND ngày 01/10/2021)	0,51	0,51		ONT	Xã Quảng Ngọc		Đã giải phóng mặt bằng
32	Khu dân cư thôn Xuân Mộc (MBQH 5791/QĐ-UBND ngày 01/10/2021)	0,07	0,07		ONT	Xã Quảng Ngọc		Đã giải phóng mặt bằng

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
33	Khu dân cư thôn 3 (Vị trí 2), (MBQH 5766/QĐ-UBND ngày 01/10/2021)	2,28	2,28		ONT	Xã Quảng Nhân		Đã giải phóng mặt bằng
34	Khu dân cư thôn 3 (Vị trí 1), (MBQH 5748/QĐ-UBND ngày 01/10/2021)	0,05	0,05		ONT	Xã Quảng Nhân		Đã giải phóng mặt bằng
35	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 6, xã Quảng Nhân (MBQH 5767/QĐ-UBND ngày 21/06/2022)	0,66	0,66		ONT	Xã Quảng Nhân		Đã giải phóng mặt bằng
36	Khu dân cư mới thôn Xa Thư	4,59	4,59		ONT	Xã Quảng Bình		Đã giải phóng mặt bằng
37	Khu dân cư phía đông QL 1A (thôn Cống Trúc + Trần Cầu)	4,29	4,29		ONT	Xã Quảng Bình		Đã giải phóng mặt bằng
38	Khu dân cư phía Đông Quốc lộ 1A	1,76	1,76		ONT	Xã Quảng Bình		Đã giải phóng mặt bằng
39	Khu dân cư thôn Lộc Xá	0,19	0,19		ONT	Xã Quảng Long		Đã giải phóng mặt bằng
40	Khu dân cư thôn Long Đông Thành	0,32	0,32		ONT	Xã Quảng Long		Đã giải phóng mặt bằng
41	Khu dân cư thôn Xuân Tiến	0,23	0,23		ONT	Xã Quảng Long		Đã giải phóng mặt bằng
42	Mặt bằng Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư thôn Lộc Xá (VT2)	2,50	2,50		ONT	Xã Quảng Long		Đã giải phóng mặt bằng
43	Mặt bằng Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Xóm Long Thọ thôn Lộc Xá (VT1)	0,50	0,50		ONT	Xã Quảng Long		Đã giải phóng mặt bằng
44	Khu dân cư thôn Tiên Vệ (VT2), (MBQH 3253/QĐ-UBND ngày 9/7/2021)	0,87	0,87		ONT	Xã Quảng Định		Đã giải phóng mặt bằng
45	Khu dân cư khu vực Đồng Phù Màn thôn Thượng Đình 1 (MBQH 3256/QĐ-UBND ngày 9/7/2021)	1,19	1,19		ONT	Xã Quảng Định		Đã giải phóng mặt bằng
46	Khu dân cư Đồng Nổ Đó thôn Trung Đình (MBQH 3251/QĐ-UBND ngày 9/7/2021)	0,88	0,88		ONT	Xã Quảng Định		Đã giải phóng mặt bằng

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
47	Khu dân cư mới Đồng Bái Nền thôn Trung Đình (dân cư thôn Trung Đình VT3), (MBQH 3251/QĐ-UBND ngày 9/7/2021)	1,07	1,07		ONT	Xã Quảng Định		Đã giải phóng mặt bằng
48	Khu dân cư thôn Tiền Thịnh	0,17	0,17		ONT	Xã Quảng Đức		Đã giải phóng mặt bằng
49	Khu dân cư thôn Hà Trung (MBQH 3279/QĐ-UBND ngày 12/7/2021)	0,04	0,04		ONT	Xã Quảng Đức		Đã giải phóng mặt bằng
50	MBQH khu xen cư chợ thôn 3 xã Quảng Khê	0,09	0,09		ONT	Xã Quảng Khê		Đã giải phóng mặt bằng
51	Khu xen cư phía bắc trường mầm non	0,12	0,12		ONT	Xã Quảng Khê		Đã giải phóng mặt bằng
52	Khu dân cư phía bắc trường Mầm Non (MBQH 6416/QĐ-UBND ngày 20/11/2020)	0,12	0,12		ONT	Xã Quảng Khê		Đã giải phóng mặt bằng
53	Khu tái định cư phía Tây đường Tỉnh lộ 504 phục vụ dự án khoáng nóng	8,08	8,08		ONT	Xã Quảng Yên		Đã giải phóng mặt bằng
54	Khu dân cư thôn Yên Vực	0,03	0,03		ONT	Xã Quảng Yên		Đã giải phóng mặt bằng
55	Khu dân cư thôn Trung Đào	0,18	0,18		ONT	Xã Quảng Yên		Đã giải phóng mặt bằng
56	MBQH Khu dân cư tái định cư phục vụ dự án tái định cư phía Tây tỉnh lộ 504 xã Quảng Yên	0,23	0,23		ONT	Xã Quảng Yên		Đã giải phóng mặt bằng
57	Khu dân cư thôn Triều Công, (MBQH 5641/QĐ-UBND ngày 14/10/2020)	0,71	0,71		ONT	Xã Quảng Lộc		Đã giải phóng mặt bằng
58	Khu dân cư, tái định cư thôn 14 xã Quảng Lưu (MBQH 5643/QĐ-UBND ngày 14/10/2020)	0,67	0,67		ONT	Xã Quảng Lưu		Đã giải phóng mặt bằng
59	MBQH kèm theo Quyết định số 2685/QĐ-UBND ngày 09/6/2020	0,04	0,04		ONT	Xã Quảng Lưu		Đã giải phóng mặt bằng
60	Khu dân cư thôn 15 (MBQH 5420/QĐ-UBND ngày 06/10/2020)	0,43	0,43		ONT	Xã Quảng Lưu		Đã giải phóng mặt bằng

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
61	Mặt bằng quy hoạch 99A	0,50	0,50		ONT	Xã Quảng Lưu		Đã giải phóng mặt bằng
62	Khu dân cư mới thôn Phúc Tâm, (MBQH 3240/QĐ-UBND ngày 8/07/2021)	1,75	1,75		ONT	Xã Quảng Phúc		Đã giải phóng mặt bằng
63	Khu dân cư mới thôn Phú Cường, Châu Sơn (MBQH 1341/QĐ-UBND ngày 06/04/2021)	1,73	1,73		ONT	Xã Quảng Trường		Đã giải phóng mặt bằng
64	Khu dân cư Đồng Láng thôn Thạch Tiến (MBQH 2797/QĐ-UBND ngày 16/6/2020)	1,29	1,29		ONT	Xã Quảng Trung		Đã giải phóng mặt bằng
65	MBQH số 67UB/TN-MT ngày 25/6/2018	0,09	0,09		ONT	Xã Quảng Hải		Đã giải phóng mặt bằng
66	MBQH số 114/UB/TN-MT ngày 23/11/2018	0,03	0,03		ONT	Xã Quảng Hải		Đã giải phóng mặt bằng
67	MBQH kèm theo Quyết định số 3367/QĐ-UBND ngày 23/11/2018	0,90	0,90		ONT	Xã Quảng Hải		Đã giải phóng mặt bằng
68	MBQH khu dân cư thôn 9, thôn 10 kèm theo QĐ số 3866/QĐ-UBND ngày 13/9/2022	2,00	2,00		ONT	Xã Quảng Hải		Đã giải phóng mặt bằng
69	Khu dân cư thôn Bái Môn (MBQH 4916/QĐ-UBND ngày 07/09/2020)	0,21	0,21		ONT	Xã Quảng Văn		Đã giải phóng mặt bằng
70	Khu dân cư thôn Sơn Trang (MBQH 2562/QĐ-UBND ngày 21/06/2022)	1,89	1,89		ONT	Xã Quảng Văn		Đã giải phóng mặt bằng
71	Khu dân cư thôn Quang Minh (MBQH số 4919/QĐ-UBND ngày 07/9/2020	0,16	0,16		ONT	Xã Quảng Văn		Đã giải phóng mặt bằng
72	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Sơn Trang	4,37	4,37		ONT	Xã Quảng Văn		Đã giải phóng mặt bằng
73	MBQH khu dân cư thôn Ước Thành	0,84	0,84		ONT	Xã Quảng Ninh		Đã giải phóng mặt bằng

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
74	Mặt bằng Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư thôn Ninh Phạm (VT2)	0,01	0,01		ONT	Xã Quảng Ninh		Đã giải phóng mặt bằng
75	Mặt bằng Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư thôn Ước Thành (VT1)	0,05	0,05		ONT	Xã Quảng Ninh		Đã giải phóng mặt bằng
76	Mặt bằng Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư thôn Ước Thành (VT2)	0,22	0,22		ONT	Xã Quảng Ninh		Đã giải phóng mặt bằng
77	MBQH kèm theo QĐ số 5158/UB-TNMT ngày 25/10/2019	0,08	0,08		ONT	Xã Quảng Ninh		Đã giải phóng mặt bằng
78	Lô 36 MBQH số 15/UB/TN-MT ngày 20/4/2018	0,02	0,02		ONT	Xã Quảng Nhân		Đã giải phóng mặt bằng
79	Lô 46 MBQH số 17/UB/TN-MT ngày 20/4/2018	0,02	0,02		ONT	Xã Quảng Nhân		Đã giải phóng mặt bằng
80	Lô 01 MBQH số 126/UB/TN-MT ngày 08/11/2016	0,01	0,01		ONT	Xã Quảng Nhân		Đã giải phóng mặt bằng
81	Trường Mầm non và Tiểu học Nobel	1,95	1,95		DGD	Thị trấn Tân Phong	Thửa đất số: 133, 134, 135, 112, 106, 107 tờ bản đồ số 10 Bản đồ xã Quảng Phong	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích đất trồng lúa
82	Đất nông nghiệp của UBND xã Quảng Trung quản lý	9,17	9,17		NTS	Xã Quảng Trung		Quyết định số 8202/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND huyện
2.5	**Thửa đất nhỏ hẹp trong khu dân cư theo Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh**							
1	Thửa đất nhỏ hẹp trong khu dân cư	0,0071		0,0071	ONT	Xã Quảng Hợp	Thửa 1028, tờ 8	
2.3	**Chuyển mục đích đất vườn, ao, đất trồng cây hàng năm khác trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở**	**Diện tích**	**Diện tích đất ở**	**Diện tích đăng ký chuyển mục đích**	**ODT, ONT**	**Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện**	**Tờ bản đồ số; thửa số**	**Số giấy chứng nhận (seri)**

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.3.1	**Xã Quảng Lộc**							
1	Lê Thị Tranh (Dung)	0,0540	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Lộc	Tờ bản đồ số: 05; thửa số 316	E 633043
2	Phạm Văn Thiệu	0,0420	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Lộc	Tờ bản đồ số: 05; thửa số 366	E 633070
3	Nguyễn Trọng Lâm	0,0250	0,0200	0,0050	ONT	Xã Quảng Lộc	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 283	CX 963877
4	Trần Văn Việt	0,0700	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Lộc	Tờ bản đồ số: 02; thửa số 53	E 633900
5	Nguyễn Văn Hiên	0,0634	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Lộc	Tờ bản đồ số: 02; thửa số 92	E 633821
6	Trần Văn Lựa	0,1040	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Lộc	Tờ bản đồ số: 05; thửa số 83	E 633900
7	Phạm Văn Hoà	0,0700	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Lộc	Tờ bản đồ số: 05; thửa số 622	E 633530
8	Nguyễn Văn Nguyên	0,0272	0,0200	0,0072	ONT	Xã Quảng Lộc	Tờ bản đồ số: 6; thửa số 722	AG 031744
9	Nguyễn Văn Hải	0,0178	0,0100	0,0078	ONT	Xã Quảng Lộc	Tờ bản đồ số: 05; thửa số 624	CT 443516
10	Nguyễn Văn Kỳ	0,0178	0,0100	0,0078	ONT	Xã Quảng Lộc	Tờ bản đồ số: 06; thửa số 104a	CT 443518
11	Lê Hữu Thuỵ	0,0471	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Lộc	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 264	CB 367758
12	Nguyễn Mậu Thanh	0,0409	0,0200	0,0209	ONT	Xã Quảng Lộc	Tờ bản đồ số: 04; thửa số 543	AL 032698
13	Bùi Ngọc Cả	0,0931	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Lộc	Tờ bản đồ số: 04; thửa số 123+96	E 633485
2.3.2	**Xã Quảng Hoà**							
1	Trần Mai Sự	0,0165	0,0060	0,0105	ONT	Xã Quảng Hoà	Tờ bản đồ số: 15; thửa số 892-2	CT 624218
2	Nguyễn Hữu Hoàng	0,0420	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Hoà	Tờ bản đồ số: 10; thửa số 856-1	CX 588940
3	Đinh Huy Hoàng	0,0500	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Hoà	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 1183	BU 482141
4	Lê Quang Lâm	0,0555	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hoà	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 838	B 0228329
5	Nguyễn Thị Cải	0,1758	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hoà	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 33+92+35	G 469548
6	Nguyễn Quyết Thắng	0,1743	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hoà	Tờ bản đồ số: 11; thửa số 1097	DE 432967
7	Lê Văn Sử	0,0883	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hoà	Tờ bản đồ số: 6; thửa số 36	E 0228211
8	Đinh Trọng Phượng	0,0495	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Hoà	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 1183(1)	BN 494535
9	Đinh Trọng Định	0,0585	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hoà	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 1151	E 0228633

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
10	Lê Hồng Thái	0,0820	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hoà	Tờ bản đồ số: 8; thửa số 3	DE 307664
2.3.3	**Xã Quảng Hợp**							
1	Trần Văn Thắm	0,0210	0,0050	0,0160	ONT	Xã Quảng Hợp	Tờ bản đồ số: 16; thửa số 1229	DL 808454
2	Trần Văn Chinh	0,0600	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hợp	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 1053	D 0149777
3	Lại Lương Quế	0,2008	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hợp	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 968	D 0252076
4	Trần Văn Ngọc	0,0261	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Hợp	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 1406	DD 958693
5	Trần Văn Nhinh	0,0924	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hợp	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 1863	D 0149716
6	Lê Thanh Tuấn	0,0680	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Hợp	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 1407	DH 261297
7	Hồ Công Thuỷ	0,0210	0,0050	0,0160	ONT	Xã Quảng Hợp	Tờ bản đồ số: 16; thửa số 1228	DL 808470
8	Nguyễn Trọng Thê	0,0339	0,0050	0,0250	ONT	Xã Quảng Hợp	Tờ bản đồ số: 8; thửa số 1522	DL 804074
9	Hoàng Văn Sỹ	0,0228	0,0050	0,0178	ONT	Xã Quảng Hợp	Tờ bản đồ số: 8; thửa số 1524	DL 804070
10	Nguyễn Trọng Giáp	0,0269	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Hợp	Tờ bản đồ số: 8; thửa số 1523	DL 804073
11	Trần Văn Lãnh	0,5185	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hợp	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 1866	D 014358
12	Lê Văn Viên	0,0540	0,0080	0,0200	ONT	Xã Quảng Hợp	Tờ bản đồ số: 17; thửa số 1232	DK 999131
13	Lê Văn Diễn	0,0377	0,0060	0,0200	ONT	Xã Quảng Hợp	Tờ bản đồ số: 17; thửa số 1233	DK 999132
14	Lê Thế Hùng	0,0747	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hợp	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 609	BX 479645
15	Hoàng Sỹ Nhất	0,0765	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hợp	Tờ bản đồ số: 16; thửa số 28	DH 117229
16	Nguyễn Trọng Giáp	0,0255	0,0050	0,0205	ONT	Xã Quảng Hợp	Tờ bản đồ số: 13; thửa số 785	DL 596885
17	Nguyễn Trọng Giáp	0,0327	0,0050	0,0277	ONT	Xã Quảng Hợp	Tờ bản đồ số: 13; thửa số 784	DL 596894
18	Lê Trọng Khải	0,0702	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hợp	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 1520	AD 728184
19	Đỗ Ngọc Tiến	0,0554	0,0098	0,0200	ONT	Xã Quảng Hợp	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 527	BĐ 353103
20	Nguyễn Văn Tiến	0,0642	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hợp	Tờ bản đồ số: 13; thửa số 114	DE 432503
2.3.4	**Xã Quảng Chính**							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Đoàn Ngọc Linh	0,0155	0,0050	0,0105	ONT	Xã Quảng Chính	Tờ bản đồ số: 7; thửa số 943	DH 312227
2	Trần Văn Hải	0,0232	0,0200	0,0032	ONT	Xã Quảng Chính	Tờ bản đồ số: 10; thửa số 99	CD 616054
3	Nguyễn Trọng Thái	0,0480	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Chính	Tờ bản đồ số: 08; thửa số 735	G 768329
4	Nguyễn Ngọc Ấu	0,1278	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Chính	Tờ bản đồ số: 08; thửa số 733	G 7668330
5	Nguyễn Minh Xuyến	0,0750	0,0150	0,0200	ONT	Xã Quảng Chính	Tờ bản đồ số: 8; thửa số 1373	DH 369901
6	Nguyễn Thị Thuỷ	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Chính	Tờ bản đồ số: 8; thửa số 1374	DH 369902
7	Nguyễn Thị Hồng	0,1146	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Chính	Tờ bản đồ số: 8; thửa số 35	CI 560076
8	Nguyễn Văn Sơn	0,7370	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Chính	Tờ bản đồ số: 3 thửa 368	CT 443043
9	Đỗ Duy Đức	0,0279	0,0154	0,0125	ONT	Xã Quảng Chính	Tờ bản đồ số:08 thửa 1417	DL 829094
10	Đoàn Xuân Nguyên	0,0155	0,0050	0,0105	ONT	Xã Quảng Chính	Tờ bản đồ số:7 thửa 943	DK 999316
2.3.5	**Xã Quảng Lưu**							
1	Tô Văn Toàn	0,0261	0,0060	0,0201	ONT	Xã Quảng Lưu	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 716-2	CD 616144
2	Mai Xuân Thắng	0,0189	0,0050	0,0139	ONT	Xã Quảng Lưu	Tờ bản đồ số: 19; thửa số 2784	DL 596518
3	Mai Xuân Thắng	0,0189	0,0050	0,0139	ONT	Xã Quảng Lưu	Tờ bản đồ số: 19; thửa số 2783	DL 596517
4	Trần Tất Thắng	0,0140	0,0070	0,0070	ONT	Xã Quảng Lưu	Tờ bản đồ số: 23; thửa số 2060	DL 804998
5	Trương Văn Lưu	0,0161	0,0100	0,0061	ONT	Xã Quảng Lưu	Tờ bản đồ số: 14; thửa số 1356	DH 369127
6	Lê Thị Hằng	0,0385	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Lưu	Tờ bản đồ số: 15; thửa số 41-1	CO 620247
7	Nguyễn Đắc Thể	0,0098	0,0050	0,0048	ONT	Xã Quảng Lưu	Tờ bản đồ số: 18; thửa số 2751	DH 369843
8	Nguyễn Thị Truyền	0,0274	0,0200	0,0074	ONT	Xã Quảng Lưu	Tờ bản đồ số: 9; thửa số 334	AG 290868
9	Trần Văn Toàn	0,0202	0,0060	0,0142	ONT	Xã Quảng Lưu	Tờ bản đồ số: 23; thửa số 1298a	CQ 011174
10	Trần Thị Tình	0,0296	0,0100	0,0196	ONT	Xã Quảng Lưu	Tờ bản đồ số: 23; thửa số 2092	DL 596776
11	Trần Tất Phúc	0,0395	0,0150	0,0200	ONT	Xã Quảng Lưu	Tờ bản đồ số: 23; thửa số 1358	CX 821520
12	Văn Đình Thực	0,0137	0,0070	0,0067	ONT	Xã Quảng Lưu	Tờ bản đồ số: 18; thửa số 2765	DL 051249

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
13	Trần Tất Ninh	0,0374	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Lưu	Tờ bản đồ số: 23; thửa số 2149	DN 477280
2.3.6	**Xã Quảng Hải**							
1	Trương Văn Tùng	0,0231	0,0080	0,0151	ONT	Xã Quảng Hải	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 658-2	CV 146545
2	Đới Ích Hoàn	0,0235	0,0050	0,0185	ONT	Xã Quảng Hải	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 889-3	CR 232619
3	Trương Văn Sang	0,0130	0,0050	0,0080	ONT	Xã Quảng Hải	Tờ bản đồ số: 15; thửa số 33-1	CO 620077
4	Viên Đình Trương	0,0744	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hải	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 525	CV 470363
5	Trương Thị Thao	0,0197	0,0060	0,0137	ONT	Xã Quảng Hải	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 658-1	CV 146546
6	Phạm Văn Tuấn	0,0197	0,0100	0,0097	ONT	Xã Quảng Hải	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 461-1	CR 965943
7	Phạm Văn Tùng	0,0155	0,0100	0,0055	ONT	Xã Quảng Hải	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 461-2	CR 965946
8	Nguyễn Bá Hải	0,0540	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hải	Tờ bản đồ số: 15; thửa số 1035	CU 519007
9	Lê Văn Hoàn	0,0330	0,0200	0,0130	ONT	Xã Quảng Hải	Tờ bản đồ số: 8; thửa số 498	E 0324319
10	Phạm Văn Minh	0,0747	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hải	Tờ bản đồ số: 8; thửa số 402	E 0324344
11	Lê Văn Trường	0,0546	0,0150	0,0200	ONT	Xã Quảng Hải	Tờ bản đồ số: 15; thửa số 1340	DL 596676
12	Mai Thị Đà	0,0551	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hải	Tờ bản đồ số: 15; thửa số 776	DL 401899
13	Viên Đình Dương	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Hải	Tờ bản đồ số: 15; thửa số 1107-1	CX 422227
14	Phạm Văn Bình	0,1902	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hải	Tờ bản đồ số: 15; thửa số 1065	CL 170741
15	Viên Đình Lâm	0,0463	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Hải	Tờ bản đồ số: 15; thửa số 1275	DB 619898
16	Phạm Văn Hiếu	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Hải	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 470	DB 128768
17	Đoàn Thị Hoà	0,0350	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Hải	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 126	DB 149566
18	Phạm Văn Phúc	0,0574	0,0150	0,0200	ONT	Xã Quảng Hải	Tờ bản đồ số: 15; thửa số 756-1	CV 725588
19	Viên Thị Sơn	0,1220	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hải	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 1606	DE 723463
20	Phạm Văn Tuấn	0,0102	0,0065	0,0037	ONT	Xã Quảng Hải	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 303-3	CQ 011628
21	Phạm Văn Hoa	0,0119	0,0070	0,0049	ONT	Xã Quảng Hải	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 303-1	CQ 011626

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
22	Viên Đình Lãm	0,0241	0,0100	0,0141	ONT	Xã Quảng Hải	Tờ bản đồ số: 15; thửa số 904-1	CX 821857
23	Thừa Văn Tình	0,0500	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hải	Tờ bản đồ số: 14; thửa số 2027	DH 261376
24	Nguyễn Viết Long	0,0478	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hải	Tờ bản đồ số 8, thửa 532	E0324339
25	Nguyễn Viết Linh	0,0500	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hải	Tờ bản đồ số 15, thửa 512	CP658002
2.3.7	**Xã Quảng Đức**							
1	Lê Văn Trường	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Đức	Tờ bản đồ số: 11; thửa số 1345	DD 958258
2	Hoàng Trung Kiên	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Đức	Tờ bản đồ số: 10; thửa số 164	CL 630552
3	Lê Văn Ban	0,0743	0,0150	0,0200	ONT	Xã Quảng Đức	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 204	BY 741164
4	Hoàng Xuân Bản	0,0634	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Đức	Tờ bản đồ số: 7; thửa số 1728	DL 804001
5	Phạm Thị Huy	0,0595	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Đức	Tờ bản đồ số: 11; thửa số 409	DH 430204
6	Lê Xuân Sắc	0,0654	0,0118	0,0200	ONT	Xã Quảng Đức	Tờ bản đồ số: 11; thửa số 1131-1	CK 316789
7	Phạm Công Hoà	0,1010	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Đức	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 399	DO 226995
8	Trần Trọng Tiến	0,0420	0,0065	0,0200	ONT	Xã Quảng Đức	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 630-1	BX 578995
9	Phạm Mạnh Cường	0,0969	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Đức	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 382-2	BP 919141
10	Nguyễn Thị Hoa	0,0090	0,0040	0,0050	ONT	Xã Quảng Đức	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 977-3	CB 699941
11	Nguyễn Trọng Qui	0,0180	0,0080	0,0100	ONT	Xã Quảng Đức	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 977-1	CB 699943
12	Đoàn Thị Thắm	0,3724	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Đức	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 519	D 0296616
13	Lê Văn Luận	0,4791	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Đức	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 500	G 275331
2.3.8	**Xã Quảng Định**							
1	Nguyễn Văn Thanh	0,0358	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Định	Tờ bản đồ số: 8; thửa số 1561	DL 596165
2	Bùi Văn Quang	0,0824	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Định	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 1564	D 596113
3	Đoàn Thị Tuyển	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Quảng Định	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 318-1	BX 539482
4	Đoàn Thế Thu	0,0417	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Định	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 696	CB 749550

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
5	Đoàn Đình Sơn	0,0620	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Định	Tờ bản đồ số: 03; thửa số 273	CB 188893
6	Đoàn Văn Thắng	0,0892	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Định	Tờ bản đồ số: 11; thửa số 1383	DE 723162
7	Đoàn Văn Châu	0,0575	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Định	Tờ bản đồ số: 7; thửa số 875-3	CV 741392
8	Đoàn Văn Thắng	0,0529	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Định	Tờ bản đồ số: 7; thửa số 875-2	CV 741390
9	Đoàn Văn Giáp	0,0493	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Định	Tờ bản đồ số: 7; thửa số 875-1	CV 741391
10	Phạm Văn Tự	0,0880	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Định	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 200	E 0166964
11	Nguyễn Văn Diễn	0,0420	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Định	Tờ bản đồ số: 6; thửa số 229	CX 588416
12	Ngô Cần Thơ	0,0722	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Định	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 895	DL 808871
13	Nguyễn Văn Quảng	0,0401	0,0250	0,0151	ONT	Xã Quảng Định	Tờ bản đồ số: 8; thửa số 129	CR 939096
14	Đoàn Thị Hải	0,0473	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Định	Tờ bản đồ số: 8; thửa số 1433	DE 307802
15	Ngô Cần Thơ	0,0270	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Định	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 1116	DL 057604
16	Đoàn Văn Nhu	0,0365	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Định	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 879	DD 953881
17	Đoàn Văn Minh	0,0720	0,0140	0,0200	ONT	Xã Quảng Định	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 1081	DH 117440
18	Nguyễn Văn Minh	0,0760	0,0188	0,0200	ONT	Xã Quảng Định	Tờ bản đồ số: 8; thửa số 1499	DE 307888
19	Nguyễn Ngọc Bình	0,1104	0,0776	0,0200	ONT	Xã Quảng Định	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 150	DL 808094
20	Quản Thị Chất	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Quảng Định	Tờ bản đồ số: 7; thửa số 1532	DL 401820
21	Nguyễn Văn Diễn	0,0420	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Định	Tờ bản đồ số: 6; thửa số 229	CX 588416
22	Nguyễn Ngọc Hùng	0,0943	0,0050	0,0893	ONT	Xã Quảng Định	Tờ bản đồ số: 8; thửa số 238-2	CS 594622
23	Hoàng Văn Năm	0,0925	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Định	Tờ bản đồ số: 8; thửa số 238-1	CS 594623
24	Nguyễn Văn Hà	0,0800	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Định	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 1080	DE 307572
25	Nguyễn Văn Bình	0,0660	0,0060	0,0200	ONT	Xã Quảng Định	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 1082	DH 117441
2.3.9	**Xã Quảng Nham**							
1	Phạm Văn Liên	0,0189	0,0070	0,0119	ONT	Xã Quảng Nham	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 433-3	CV 730073

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Đinh Xuân Thuỷ	0,0528	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Nham	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 671+670	CV 514055
3	Lê Thị Dung	0,0175	0,0083	0,0092	ONT	Xã Quảng Nham	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 1404-2	CP 651329
4	Phạm Văn Hạnh	0,0503	0,0060	0,0200	ONT	Xã Quảng Nham	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 1101-2	CH 015797
5	Trần Thanh Khưng	0,0196	0,0080	0,0116	ONT	Xã Quảng Nham	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 218(3)	BN 517005
6	Nguyễn Văn Hải	0,0257	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Nham	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 2489	DL 057470
7	Hà Văn Thức	0,0190	0,0040	0,0150	ONT	Xã Quảng Nham	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 642-3	BS 736728
8	Lê Công Soạn	0,0147	0,0050	0,0097	ONT	Xã Quảng Nham	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 1800	DD 819991
9	Hoàng Trung Lâm	0,0651	0,0120	0,0200	ONT	Xã Quảng Nham	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 973	CB 399284
10	Đặng Văn Khởi	0,0153	0,0050	0,0103	ONT	Xã Quảng Nham	Tờ bản đồ số: 02; thửa số 1872	DD 958990
11	Đinh Văn Hải	0,0171	0,0050	0,0121	ONT	Xã Quảng Nham	Tờ bản đồ số: 02; thửa số 2400	DH 430557
12	Phạm Văn Tân	0,0058	0,0040	0,0018	ONT	Xã Quảng Nham	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 642-1	BS 736730
13	Hồ Văn Long	0,0225	0,0070	0,0155	ONT	Xã Quảng Nham	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 1046	DL 051986
14	Trần Văn Hưng	0,0241	0,0090	0,0151	ONT	Xã Quảng Nham	Tờ bản đồ số: 02; thửa số 1877	DL 057399
15	Hoàng Văn Cường	0,0665	0,0150	0,0200	ONT	Xã Quảng Nham	Tờ bản đồ số: 02; thửa số 2401	DH 261498
16	Phạm Văn Chiến	0,0145	0,0050	0,0095	ONT	Xã Quảng Nham	Tờ bản đồ số: 02; thửa số 2812	DL 804381
17	Hoàng Văn Hồng	0,0268	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Nham	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 1178+1177	CL 507457
18	Trần Văn Hải	0,0114	0,0050	0,0064	ONT	Xã Quảng Nham	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 2229	DL 596790
19	Trần Thị Thuý	0,0077	0,0050	0,0027	ONT	Xã Quảng Nham	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 218	CT 443373
20	Phạm Văn Hoà	0,0241	0,0050	0,0191	ONT	Xã Quảng Nham	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 687-3	CR 687178
21	Nguyễn Văn Cưng	0,0209	0,0100	0,0109	ONT	Xã Quảng Nham	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 944-1	BP 583778
22	Hoàng Văn Bình	0,0084	0,0050	0,0040	ONT	Xã Quảng Nham	Tờ bản đồ số: 01; thửa số 890	DI 401401
2.3.10	**Xã Quảng Thái**							
1	Hoàng Thị Luận	0,0549	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Thái	Tờ bản đồ số: 16; thửa số 726-2	CR 939414

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Trần Bá Nhật Minh	0,0391	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Thái	Tờ bản đồ số: 18; thửa số 915	DH 430366
3	Trần Bá Tuấn	0,0181	0,0092	0,0089	ONT	Xã Quảng Thái	Tờ bản đồ số: 18; thửa số 952	DH 430327
4	Nguyễn Mạnh Hà	0,0350	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Thái	Tờ bản đồ số: 17; thửa số 121	DA 183096
5	Tô Hoài Tơn	0,0211	0,0050	0,0161	ONT	Xã Quảng Thái	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 70-1	BY 741674
6	Tô Văn Thọ	0,0603	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Thái	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 70-2	BY 741673
7	Tô Văn Thọ	0,0605	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Thái	Tờ bản đồ số: 15; thửa số 266	DD 818041
8	Tô Văn Thành	0,0645	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Thái	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 70-4	BY 741671
9	Nguyễn Văn Vị	0,0220	0,0050	0,0170	ONT	Xã Quảng Thái	Tờ bản đồ số: 14; thửa số 997	DE 723672
10	Nguyễn Minh Thư	0,2773	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Thái	Tờ bản đồ số: 17; thửa số 321	DD 756128
11	Lê Trọng Mạnh	0,1104	0,0150	0,0200	ONT	Xã Quảng Thái	Tờ bản đồ số: 15; thửa số 954-2	CV 725313
12	Bùi Ngọc Hợi	0,1433	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Thái	Tờ bản đồ số: 17; thửa số 126	DL 051903
13	Bùi Ngọc Hợi	0,0976	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Thái	Tờ bản đồ số: 17; thửa số 129	DL 051902
14	Tô Văn Tứ	0,0813	0,0070	0,0200	ONT	Xã Quảng Thái	Tờ bản đồ số: 15; thửa số 448	CR 687412
15	Tô Thị Chiến	0,0222	0,0060	0,0162	ONT	Xã Quảng Thái	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 182-1	CD 089380
16	Trần Công Đáo	0,0420	0,0200	0,0220	ONT	Xã Quảng Thái	Tờ bản đồ số: 07; thửa số 100	AG 156567
17	Nguyễn Văn Long	0,0307	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Thái	Tờ bản đồ số: 18; thửa số 983	DL 829683
18	Nguyễn Xuân Thủy	0,0487	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Thái	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 165	CR 687339
19	Nguyễn Thị Anh Đào	0,0528	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Thái	Tờ bản đồ số: 16; thửa số 1168	DA 004276
20	Nguyễn Thị Anh Đào	0,0111	0,0050	0,0061	ONT	Xã Quảng Thái	Tờ bản đồ số: 16; thửa số 1540	DN 477900
21	Phạm Khắc Chung	0,0300	0,0050	0,0150	ONT	Xã Quảng Thái	Tờ bản đồ số: 17; thửa số 138	DE 597669
22	Phạm Khắc Chung	0,0400	0,0050	0,0150	ONT	Xã Quảng Thái	Tờ bản đồ số: 17; thửa số 137	DE 597462
23	Phạm Khắc Chung	0,0200	0,0050	0,0150	ONT	Xã Quảng Thái	Tờ bản đồ số: 17; thửa số 139	DE 597667
24	Phạm Khắc Chung	0,0200	0,0050	0,0150	ONT	Xã Quảng Thái	Tờ bản đồ số: 17; thửa số 140	DE 597668

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
25	Trần Văn Tú	0,0259	0,0058	0,0100	ONT	Xã Quảng Thái	Tờ bản đồ số: 18; thửa số 668	DD 276375
2.3.11	**Xã Quảng Giao**							
1	Lê Trọng Vương	0,1175	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Giao	Tờ bản đồ số: 11; thửa số 1046	CK 581304
2	Đặng Đình Hoàng	0,0178	0,0070	0,0108	ONT	Xã Quảng Giao	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 1249b	CP 651783
3	Đặng Đình Vương	0,0178	0,0070	0,0108	ONT	Xã Quảng Giao	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 1249a	CP 651782
4	Đặng Đình Phượng	0,0178	0,0060	0,0118	ONT	Xã Quảng Giao	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 1249	CP 651781
2.3.12	**Xã Quảng Trạch**							
1	Lê Sỹ Tem	0,0479	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 684	DD 818635
2	Cao Đình Phong	0,0200	0,0050	0,0150	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 02; thửa số 141	AD 819366
3	Hoàng Đình Mỹ	0,0595	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 122	E 0009800
4	Hoàng Đình Hiệp	0,0297	0,0100	0,0197	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 579	DE 328095
5	Hoàng Thị Đăng	0,0485	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 85	E 0009711
6	Hoàng Đình Hiệp	0,0297	0,0100	0,0197	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 879	DE 328095
7	Lưu Văn Hùng	0,0730	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 504	BC 053846
8	Văn Đình Bảy	0,0780	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 1279	BC 053847
9	Lê Thị Sơn	0,0482	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 565+723	BC 053848
10	Văn Đình Vĩnh	0,0549	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 1280	DL 829262
11	Nguyễn Thị Ngọc	0,0214	0,0050	0,0164	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 1280	DL 057642
12	Nguyễn Thị Tiến	0,0119	0,0050	0,0069	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 1069	DD 818252
13	Nguyễn Thị Vân	0,0114	0,0050	0,0064	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 1282	DD 057689
14	Bùi Ngọc Luân	0,0382	0,0200	0,0182	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 579	E 0201296
15	Trần Trọng Tài	0,0439	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 1220+1223	BM 027957
16	Trần Trọng Tỉnh	0,0203	0,0100	0,0103	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 1220+1223	BM 027958

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
17	Nguyễn Thị Xuân	0,0130	0,0050	0,0080	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 1281	DL 057635
18	Ngô Thị Toàn	0,0084	0,0050	0,0034	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 1292-1	BU 332640
19	Ngô Thị Hiền	0,0073	0,0050	0,0023	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 1292-3	BU 332639
20	Cao Thị Khuy	0,0785	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 359	CO 620664
21	Văn Đình Kiệm	0,0318	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 505	DB656378
22	Văn Đình Dũng	0,0173	0,0050	0,0123	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 403-2	CP 652000
23	Văn Đình Khải	0,0377	0,0200	0,0177	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 943	E 0281261
24	Vũ Thị Nghĩa	0,0574	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 939	E 0291258
25	Hoàng Thị Mai	0,0432	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 75	E 0009998
26	Đinh Thị Thơm	0,0258	0,0200	0,0058	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 02; thửa số 1172	AG 121601
27	Đặng Thị Sơn	0,0473	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 253	AG 121602
28	Hoàng Văn Anh	0,0839	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 390-1	CE 807276
29	Đặng Thị Dễnh	0,1580	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 152	E 0009887
30	Hoàng Thị Cẩn	0,1260	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 6; thửa số 471	DL 829253
31	Hoàng Văn Thụ	0,0413	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 467-2	BV 902667
32	Hoàng Văn Trung	0,0450	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 568	E 0009270
33	Lê Trọng Tấn	0,0500	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 1341	A 963270
34	Ngô Thị Giang	0,2300	0,0050	0,0180	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 2082	DL 051120
35	Ngô Thị Giang	0,0275	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 2083	DL 051121
36	Ngô Tiến Tình	0,0468	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 2081	DL 051122
37	Đặng Văn Thành	0,0267	0,0100	0,0167	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 2136	DL 0596833
38	Đinh Thị Mai	0,0382	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 1883	DE 432341
39	Đinh Thị Sáu	0,0148	0,0100	0,0048	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 1884	DE 432340

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
40	Ngô Tiến Ngát	0,0634	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 943	BM 048967
41	Đặng Thị Út	0,0422	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 920-2	CD 709305
42	Ngô Tiến Tuấn	0,0612	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 943(1)	BM 048966
43	Đặng Văn Tuân	0,0381	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 922-2	BR 625059
44	Đặng Văn Tám	0,1638	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 176	BR 625060
45	Bùi Thị Yến	0,0911	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 9; thửa số 549	DH 312240
46	Bùi Sỹ Hiệp	0,3950	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 9; thửa số 548	DH 312239
47	Đặng Văn Hợp	0,0775	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 181	E0200753
48	Đặng Văn Chúc	0,0240	0,0070	0,0170	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 9; thửa số 559	DE 328710
49	Ngô Tiến Thụ	0,0514	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 9; thửa số 360	DD 819392
50	Đặng Văn Hà	0,0746	0,0070	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 949	BX 578576
51	Ngô Tiến Tỉnh	0,0681	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 9; thửa số 230-2	CT 624828
52	Phùng Văn Yên	0,0995	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 956	E 0206729
53	Ngô Tiến Hưng	0,0234	0,0070	0,0164	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 761-2	BR 625646
54	Đặng Văn Tú	0,0141	0,0065	0,0076	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 9; thửa số 557	DE 328712
55	Đặng Văn Tùng	0,0156	0,0065	0,0091	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 9; thửa số 558	DE 328711
56	Ngô Tiến Hoà	0,0291	0,0060	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 761-1	BR 625648
57	Đặng Văn Lư	0,0705	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 427	E 0226353
58	Phùng Văn Chương	0,0700	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 55	E 0224966
59	Lê Văn Hùng	0,0958	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 479	E 0224967
60	Ngô Thị Vốn	0,2439	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 9; thửa số 213-1	CX 963481
61	Ngô Tiến Trung	0,0580	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 433-1	CĐ 973021
62	Đặng Văn Hải	0,0430	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 640	E 0009340

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
63	Lê Thị Mai	0,0313	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 1283	DL 829255
64	Trần Đức Lý	0,0217	0,0050	0,0167	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 1129	DD 953973
65	Đặng Văn Cộ	0,1200	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 920	E007132
66	Nguyễn Văn Trường	0,0287	0,0100	0,0187	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 67	DN 477148
67	Đặng Văn Hinh	0,3968	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 1061+1067	E 0009740
68	Lê Sỹ Cường	0,0265	0,0130	0,0135	ONT	Xã Quảng Trạch	Tờ bản đồ số: 01; thửa số 413	DE 307798
2.3.13	**Xã Quảng Yên**							
1	Nguyễn Văn Thiệp	0,0792	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Yên	Tờ bản đồ số: 14; thửa số 1294	DH 369623
2	Nguyễn Thanh Đông	0,0182	0,0100	0,0082	ONT	Xã Quảng Yên	Tờ bản đồ số: 8; thửa số 755	DE 409227
3	Bùi Bá Châu	0,0180	0,0050	0,0130	ONT	Xã Quảng Yên	Tờ bản đồ số: 9; thửa số 267-2	CQ 081729
4	Bùi Bá Châu	0,0284	0,0050	0,0234	ONT	Xã Quảng Yên	Tờ bản đồ số: 9; thửa số 267-3	CQ 081728
5	Trần Đức Thảo	0,0171	0,0065	0,0106	ONT	Xã Quảng Yên	Tờ bản đồ số: 9; thửa số 494	DD 818498
6	Nguyễn Ngọc Phương Anh	0,0180	0,0060	0,0120	ONT	Xã Quảng Yên	Tờ bản đồ số: 8; thửa số 754	DD 818850
7	Nguyễn Ngọc Phương Anh	0,0412	0,006	0,0200	ONT	Xã Quảng Yên	Tờ bản đồ số: 02; thửa số 238-1	BE 080023
8	Nguyễn Văn Quân	0,0180	0,0050	0,0130	ONT	Xã Quảng Yên	Tờ bản đồ số: 9; thửa số 267-2	CO 081729
9	Nguyễn Thị Hồng	0,0284	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Yên	Tờ bản đồ số: 9; thửa số 284	CO 081728
10	Bùi Văn Thành	0,0110	0,0050	0,0060	ONT	Xã Quảng Yên	Tờ bản đồ số: 18; thửa số 45	CX 821684
11	Nguyễn Thanh Hải	0,0739	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Yên	Tờ bản đồ số: 15; thửa số 650	DL 057481
12	Nguyễn Văn Công	0,1406	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Yên	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 386	AG 331509
13	Lê Văn Tiện	0,0490	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Yên	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 114	E0 162515
14	Lê Duy Tài	0,0400	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Yên	Tờ bản đồ số: 8; thửa số 566	BD 818948
15	Võ Thanh Hải	0,0760	0,0400	0,0200	ONT	Xã Quảng Yên	Tờ bản đồ số: 14; thửa số 696	CP 651787
16	Lê Bá Dũng	0,0621	0,0200	0,0221	ONT	Xã Quảng Yên	Tờ bản đồ số: 14; thửa số 521	DY 401421

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.3.14	**Xã Quảng Trung**							
1	Nguyễn Văn Thuận	0,6463	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 207	B 350850
2	Nguyễn Ngọc Giáp	0,0722	0,0130	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 255-1	CV 514847
3	Trần Văn Quân	0,1066	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 04; thửa số 624	B 350397
4	Nguyễn Văn Thanh	0,0492	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 121	A 376221
5	Nguyễn Huy Thìn	0,0490	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 111	CK 316103
6	Nguyễn Văn Văn	0,0464	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 323	B 350211
7	Bùi Khắc Lai	0,0730	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 172	AP 397732
8	Bùi Khắc Lai	0,0466	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 109	DL 808339
9	Lê Đình Đố	0,0860	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 6; thửa số 323	B 350690
10	Lê Đình Hoài	0,2430	0,0200	0,0130	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 949	B 350940
11	Hoàng Thị Tuyết	0,0580	0,0130	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 161	CĐ 973797
12	Trần Văn Bình	0,1016	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 6; thửa số 139	A 375295
13	Nguyễn Thị Phương	0,1358	0,0200	0,0132	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 537	B 350744
14	Lê Thị Tháp	0,2958	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 93	B 350870
15	Nguyễn Văn Nga	0,1042	0,0150	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 6; thửa số 145	CB 367762
16	Hoàng Thị Châm	0,0611	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 529	CV 730103
17	Lê Đình Tam	0,2020	0,0200	0,0196	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 212	B 350073
18	Bùi Thị Lào	0,0682	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 6; thửa số 29	B 750035
19	Hoàng Công Đoan	0,5066	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 187	A 375381
20	Hoàng Thị Viên	0,1178	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 6; thửa số 272	B 350695
21	Lê Đình Triều	0,1928	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 6; thửa số 424	B 350627
22	Lê Đình Bộ	0,3885	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 112	B 350108

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
23	Bùi Kim Vận	0,1143	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 6; thửa số 164	B 350055
24	Nguyễn Viết Diệu	0,3126	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 6; thửa số 401	B 350620
25	Nguyễn Văn Hoà	0,0120	0,0050	0,0070	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 1073	DD 819775
26	Nguyễn Văn Tới	0,3790	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 274	B 350126
27	Lê Ngọc Phiện	0,1571	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 277	AG 031752
28	Hoàng Thị Thắm	0,2300	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 212	B 350929
29	Trần Văn Ca	0,2278	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 180	B 350269
30	Nguyễn Văn Dũng	0,0190	0,0070	0,0120	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 6; thửa số 27-2	CĐ 180570
31	Lê Đình Nghị	0,0131	0,0060	0,0071	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 6; thửa số 27-1	CĐ 180573
32	Lê Đình Lượng	0,0459	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 259-4	CV 146516
33	Hoàng Công Biết	0,4652	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 126	B 037490
34	Hoàng Công Phong	0,0567	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 450-3	CH 015288
35	Nguyễn Văn Nhân	0,1376	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 276	B 350068
36	Lê Đình Tuần	0,5311	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 6; thửa số 167	B 350110
37	Lê Đình Trung	0,6763	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 152	B 745110
38	Nguyễn Văn Thành	0,0309	0,0080	0,0200	ONT	Xã Quảng Trung	Tờ bản đồ số: 6; thửa số 303-2	CL 760669
2.3.15	**Xã Quảng Thạch**							
1	Trần Văn Dự	0,0340	0,0200	0,0140	ONT	Xã Quảng Thạch	Tờ bản đồ số: 03; thửa số 50	E 818281
2	Nguyễn Văn Khanh	0,1324	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Thạch	Tờ bản đồ số: 01; thửa số 566	G 448871
3	Nguyễn Văn Dân	0,1871	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Thạch	Tờ bản đồ số: 01; thửa số 550	E 092205
4	Nguyễn Văn Kiên	0,0352	0,0200	0,0152	ONT	Xã Quảng Thạch	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 299-5	BY 819312
5	Lê Kiên Quyết	0,1482	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Thạch	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 393	DL 808921
6	Trương Ngọc Thuần	0,0353	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Thạch	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 1309	DH 019551

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
7	Trương Ngọc Thịnh	0,0182	0,0050	0,0132	ONT	Xã Quảng Thạch	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 1311	DH 019552
8	Bùi Thị Cầu	0,0986	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Thạch	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 1310	DH 019554
9	Nguyễn Văn Nông	0,0904	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Thạch	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 1058	DH 430405
10	Lê Văn Cừ	0,1077	0,0200	0,0127	ONT	Xã Quảng Thạch	Tờ bản đồ số: 01; thửa số 684	G 448852
11	Lê Văn Thuỷ	0,0294	0,0100	0,0194	ONT	Xã Quảng Thạch	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 1661	DL 808078
12	Nguyễn Thị Kiệm	0,0180	0,0050	0,0130	ONT	Xã Quảng Thạch	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 196-2	CL 170900
13	Trần Xuân Lòng	0,0962	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Thạch	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 1414	DH 261893
14	Nguyễn Văn Kiên	0,2400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Thạch	Tờ bản đồ số: 03; thửa số 275	G 448853
15	Đầu Khắc Thạch	0,0266	0,0050	0,0050	ONT	Xã Quảng Thạch	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 195-1	CB 367728
16	Nguyễn Cao Thắng	0,0225	0,0050	0,0175	ONT	Xã Quảng Thạch	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 1030	DL 401537
2.3.16	**Xã Quảng Ninh**							
1	Nguyễn Tuấn Anh	0,0087	0,0051	0,0036	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 8; thửa số 1000	DK 999238
2	Vũ Văn Đốc	0,3566	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 255	G 430763
3	Lê Anh Hoàng	0,0585	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 14; thửa số 644	DI 400871
4	Lê Thị Thúy Hằng	0,0096	0,0070	0,0026	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 1695	DL 808258
5	Nguyễn Thị Vược	0,0163	0,0080	0,0083	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 1694	DL 808259
6	Lê Văn Long	0,0249	0,0100	0,0149	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 18; thửa số 88	DD 818132
7	Mạnh Thị Hiệp	0,0830	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 430	AG 031779
8	Lê Văn Dũng	0,3269	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 156	G 430652
9	Lữ Trọng Tao	0,4330	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 758	G 583677
10	Lữ Trọng Hải	0,0480	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 04; thửa số 1305b-1	BC 867834
11	Nguyễn Đăng Dương	0,0323	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 16; thửa số 1088	DD 958148
12	Nguyễn Đăng Dương	0,0292	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 16; thửa số 1089	DD 958149

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
13	Dương Đình Khanh	0,2832	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 430	G 580104
14	Đàm Đình Chiều	0,0625	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 8; thửa số 755	DD 958807
15	Nguyễn Văn Nghĩa	0,3654	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 32	G 430226
16	Nguyễn Văn Hân	0,3018	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 296	G 469409
17	Lê Vũ Quyền	0,0335	0,0200	0,0135	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 15; thửa số 177	DI 401588
18	Phạm Văn Linh	0,2240	0,0066	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 16; thửa số 1269	DH 019539
19	Pham Văn Mạc	0,0220	0,0068	0,0152	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 16; thửa số 1270	DH 019540
20	Phạm Văn Mạnh	0,0249	0,0066	0,0183	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 16; thửa số 1268	DH 019538
21	Nguyễn Văn Nam	0,0504	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 8; thửa số 222	DE 307913
22	Ngô Sỹ Hiệp	0,0391	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 14; thửa số 654	DL 829258
23	Lữ Thanh Hùng	0,0445	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 925	CĐ 901752
24	Nguyễn Thị Tâm	0,0126	0,0070	0,0056	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 1118	CE 501433
25	Nguyễn Văn Duẩn	0,1446	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 1086	CE 807195
26	Vũ Văn Sỹ	0,0507	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 1135+1135a	CB 399750
27	Lê Thanh Ba	0,0202	0,0100	0,0102	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 6; thửa số 293	BV 902150
28	Lê Khắc Thống	0,1546	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 14; thửa số 351	CQ 011432
29	Nguyễn Thị Liên	0,3068	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 184	G 430265
30	Nguyễn Văn Tần	0,4630	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 763	G 573107
31	Vũ Thị Phương	0,0144	0,0060	0,0084	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 11; thửa số 1092	DD 953757
32	Phạm Văn Hiền	0,0450	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 1643-1	CB 367905
33	Trần Văn Anh	0,3977	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 880	G 430324
34	Phạm Văn Mậu	0,4441	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số:4; thửa số 2313	G 580053
35	Phan Thị Hảo	0,1416	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 6; thửa số 209	AK 417464

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
36	Phạm Văn Ngà	0,0280	0,0100	0,0180	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 6; thửa số 348	G 573131
37	Lê Xuân Sinh	0,1134	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 6; thửa số 367	AK 279531
38	Lê Tuấn Đề	0,2914	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 1563	G 573170
39	Phạm Văn Quang	0,0971	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 969	AK 279566
40	Nguyễn Văn Lực	0,0567	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 969	BU 311336
41	Lữ Trọng Năm	0,2030	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 1923	G 573076
42	Nguyễn Văn Hân	0,3018	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 296	G 469409
43	Nguyễn Văn Hượng	0,3037	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 6; thửa số 101	G 581131
44	Lê Văn Hải	0,0379	0,0200	0,0179	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 6; thửa số 306	CB 367627
45	Nguyễn Văn Hải	0,0640	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 16; thửa số 965	CK 316754
46	Lữ Trọng Tao	0,4330	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 758	G 581661
47	Lữ Trọng Cung	0,3643	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 1219	G 581099
48	Lê Đức Mão	0,0703	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 16; thửa số 944	CL 760111
49	Dương Thị Tỉnh	0,1366	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 1628	G 580031
50	Dương Đình Cận	0,2662	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 364	G 573080
51	Dương Đình Hải	0,3546	0,2000	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 1632+610	G 580117
52	Lữ Trọng Đương	0,0578	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 15; thửa số 376	CI 573861
53	Lữ Trọng Đoàn	0,0340	0,0200	0,0140	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 929	BX 473174
54	Dương Đình Trung	0,3159	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 255+223	G 581056
55	Phạm Văn Thắm	0,3296	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 1392	G 581154
2.3.17	**Xã Quảng Văn**							
1	Hoàng Văn Dũng	0,0116	0,0050	0,0066	ONT	Xã Quảng Văn	Tờ bản đồ số: 16; thửa số 774	DH 261008
2	Nguyễn Trọng Giáp	0,0312	0,0010	0,0200	ONT	Xã Quảng Văn	Tờ bản đồ số: 9; thửa số 625	DE 432273

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.3.18	**Xã Tiên Trang**							
1	Đặng Thị Ba	0,0130	0,0075	0,0055	ONT	Xã Tiên Trang	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 1750	DK 999720
2	Kiều Thị Hồng	0,0183	0,0060	0,0123	ONT	Xã Tiên Trang	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 225+226(2)	CV 146469
3	Trần Kim Hương	0,0890	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 285	AG 156865
4	Trần Thanh Tùng	0,0189		0,0189	ONT	Xã Tiên Trang	Tờ bản đồ số: 04; thửa số 386	D 947133
5	Bùi Văn Đinh	0,0153	0,0100	0,0053	ONT	Xã Tiên Trang	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 403-1	CM 904411
6	Phaạm Thị Hải	0,0400	0,0100	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 757	DB619984
7	Nguyễn Khắc Huấn	0,0263	0,0100	0,0163	ONT	Xã Tiên Trang	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 112-2	CX 749787
2.3.19	**Xã Quảng Bình**							
1	Lê Văn Thượng	0,0295	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Bình	Tờ bản đồ số: 14; thửa số 2231	DL 829958
2	Trịnh Huy Ứng	0,0987	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Bình	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 440	CB 368674
3	Lê Văn Hùng	0,1040	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Bình	Tờ bản đồ số: 8; thửa số 1472	DN 477186
2.3.20	**Xã Quảng Ngọc**							
1	Hoàng Văn Đông	0,0478	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Ngọc	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 1671	DD 276956
2.3.21	**Xã Quảng Nhân**							
1	Đặng Ngọc Huy	0,0561	0,0070	0,0200	ONT	Xã Quảng Nhân	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 554-1	CO 620924
2	Đặng Ngọc Hưng	0,0434	0,0070	0,0200	ONT	Xã Quảng Nhân	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 554-3	CO 620922
3	Vũ Ngọc Huy	0,6100	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Nhân	Tờ bản đồ số: 10; thửa số 1071	DL 057505
4	Ngô Văn Sâm	0,0281	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Nhân	Tờ bản đồ số: 6; thửa số 354	DN 477565
5	Đặng Ngọc Khoa	0,0743	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Nhân	Tờ bản đồ số: 10; thửa số 463	CR 965397
6	Nguyễn Trọng Giáp	0,0313	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Nhân	Tờ bản đồ số: 9; thửa số 625	DE 432273
7	Nguyễn Thị Phương	0,1331	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Nhân	Tờ bản đồ số: 16; thửa số 94	DE 432116
2.3.22	**Xã Quảng Long**							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Lê Tiến Dũng	0,0223	0,0100	0,0123	ONT	Xã Quảng Long	Tờ bản đồ số: 11; thửa số 1022	DE 597383
2.3.23	**Thị trấn Tân Phong**							
1	Lê Bá Quân	0,0333	0,0050	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 1225	DB 656646
2	Lê Minh Văn	0,0413	0,005	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 8; thửa số 195	DA 004091
3	Nguyễn Văn Đăng	0,0383	0,015	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 9; thửa số 2246	DL 804036
4	Nguyễn Thị Tình	0,0345	0,0045	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 13; thửa số 1114	DL 829563
5	Bùi Thị Xinh	0,0100	0,005	0,0050	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 9; thửa số 2247	DL 804035
6	Nguyễn Trọng Giáp	0,0372	0,005	0,0250	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 15; thửa số 947	DK 999636
7	Bùi Sỹ Năm	0,0483	0,005	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 13; thửa số 1031	DE 723192
8	Nguyễn Hiếu	0,0375	0,015	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 1632	DL 829313
9	Lê Văn Hà	0,0449	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 6; thửa số 1205	CĐ 180509
10	Lê Văn Dương	0,0391	0,0100	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 06; thửa số 1486	CO 620909
11	Lê Thị Quý	0,0377	0,0050	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 253	CO 620623
12	Lê Văn Thoại	0,2020	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 02; thửa số 687	D 0265047
13	Nguyễn Văn Ca	0,0740	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 14; thửa số 611	DA044632
14	Lê Thị Quý	0,0377	0,0050	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 253	CO 620623
15	Bùi Thị Lệ	0,0146	0,005	0,0096	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 11; thửa số 1399	DH 312988
16	Lê Văn Trang	0,0367	0,0100	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 16; thửa số 1141	DD 818568
17	Nguyễn Trọng Thành	0,0167	0,0100	0,0067	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 05; thửa số 1614	DL 051306
18	Lê Văn Hải	0,0540	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 361	CX 588421
19	Bùi Chí Thanh	0,0248	0,0050	0,0198	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 15; thửa số 778	DL 829992
20	Lê Minh Văn	0,0414	0,0050	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 8; thửa số 195	DA 004091
21	Nguyễn Văn Nhẫn	0,6100	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 563	DE 328931

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại văn bản sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
22	Đỗ Văn Huấn	0,0455	0,0050	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 1330	DI 401407
23	Bùi Sỹ Bộ	0,4003	0,1546	0,0166	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 1546,1038	Q 200685
24	Bùi Thị Dẻn	0,2455	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 3; thửa số 1667	G 220919
25	Hoàng Văn Hiệu	0,1400	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 162	D 293874
26	Nguyễn Trọng Huấn	0,0193	0,0100	0,0093	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 5; thửa số 1615	DL 051305
27	Lê Văn Thêm	0,3082	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 2; thửa số 1105	D 0265873
28	Bùi Sỹ Hiệp	0,2477	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 1659	G 220918
29	Bùi Sỹ Lâm	0,1430	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 15; thửa số 1	CH 015148
30	Lê Hồng Phong	0,021	0,0100	0,0110	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 4; thửa số 1180-2	BM 048264
31	Lê Đắc Bảo	0,3135	0,0200	0,0116	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 05; thửa số 175	D 0293098
32	Bùi Văn Cần	0,3228	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 1; thửa số 1660	G 220920
33	Lê Thị Quý	0,0377	0,0050	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 12; thửa số 253	CO 620623
34	Bùi Văn Thân	0,0125	0,0050	0,0075	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 09; thửa số 1197	DD 756375
35	Mai Đình Thân	0,0442	0,0150	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong	Tờ bản đồ số: 6; thửa số 28	CH 015695